BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2026

Tháng 10 năm 2026

MANG ĐẾN GIÁ TRỊ KHÁC BIỆT
BRINGING DIFFERENTIAL VALUES

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa,
TP.HCM, Việt Nam.

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.926.262.249.565**	**2.110.434.181.927**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	VI.1	**1.059.700.095.087**	**926.279.769.651**
1. Tiền	111		342.746.129.933	324.832.215.173
2. Các khoản tương đương tiền	112		716.953.965.154	601.447.554.478
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.044.468.769.901**	**185.924.373.956**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2.1	1.044.468.769.901	185.924.373.956
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.637.931.960.749**	**931.888.771.532**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	1.386.203.195.746	919.936.202.384
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	292.954.740.409	21.087.376.038
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.5	30.301.625.396	42.435.688.668
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	VI.6	(71.527.600.802)	(51.570.495.558)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**171.761.081.152**	**56.727.051.969**
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	172.528.410.769	57.494.381.586
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(767.329.617)	(767.329.617)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**12.400.342.676**	**9.614.214.819**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.8	6.510.480.364	7.084.432.728
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	VI.15	3.889.862.312	529.782.091
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		2.000.000.000	2.000.000.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	*2*	*3*	*4*	*5*
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**896.631.270.557**	**869.448.357.761**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**323.890.000**	**519.309.122**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	215	VI.5	323.890.000	519.309.122
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**396.780.841.070**	**396.594.405.763**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.11	263.758.099.184	261.874.484.271
- Nguyên giá	222		578.632.897.839	551.670.727.979
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(314.874.798.655)	(289.796.243.708)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	133.022.741.886	134.719.921.492
- Nguyên giá	228		217.689.752.411	214.842.873.391
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(84.667.010.525)	(80.122.951.899)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**5.354.125.668**	**5.246.125.668**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	VI.10	5.354.125.668	5.246.125.668
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**470.273.023.506**	**449.111.344.362**
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	VI.2.2	427.679.750.379	401.904.436.940
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	VI.2.2	47.237.000.600	47.237.000.600
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(4.643.727.473)	(30.093.178)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**23.899.390.313**	**17.977.172.846**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.8	13.751.592.020	8.675.712.606
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		10.147.798.293	9.301.460.240
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
5. Lợi thế thương mại	279			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**280**		**4.822.893.520.122**	**2.979.882.539.688**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	*2*	*3*	*4*	*5*
C – NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.488.157.757.730**	**1.704.054.226.380**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.401.264.482.690**	**1.618.143.921.897**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12	257.296.263.863	197.144.352.196
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.13	2.416.355.058.964	984.346.947.269
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	VI.14	67.970.911.000	459.961.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	VI.15	38.663.603.453	28.163.327.266
5. Phải trả người lao động	315		111.991.983.503	215.537.704.333
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.16	248.935.710.455	36.492.134.097
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		3.193.821.873	3.152.887.321
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.17	11.005.265.850	7.372.301.164
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.18	152.780.233.561	81.229.042.287
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	VI.19	25.183.049.359	21.859.186.988
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		67.888.580.809	42.386.077.976
13. Quỹ bình ổn giá	324			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**		**86.893.275.040**	**85.910.304.483**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.13	2.241.081.250	2.241.081.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		61.428.981.477	60.834.854.106
6. Phải trả dài hạn khác	338	VI.17	1.615.199.626	1.738.574.028
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
8. Trái phiếu chuyển đổi	340			
9. Cổ phiếu ưu đãi	341			
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
11. Dự phòng phải trả dài hạn	343	VI.19	21.608.012.687	21.095.795.099
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	*2*	*3*	*4*	*5*
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.334.735.762.392**	**1.275.828.313.308**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.20	675.261.650.000	675.261.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		675.261.650.000	675.261.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412	VI.20	4.922.641.050	4.922.641.050
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.20	12.648.145.369	12.648.145.369
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(609.905.231)	(1.722.825)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.20	419.014.219.518	403.756.948.209
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	VI.20	219.539.190.798	176.284.976.380
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		57.309.783.044	81.649.276.913
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		162.229.407.754	94.635.699.467
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.959.820.888	2.955.675.125
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**4.822.893.520.122**	**2.979.882.539.688**

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Người đại diện theo pháp luật Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Ka Linh	Hoàng Thụy Hoài Yến	Võ Văn Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa, TP.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC Ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.21**	**517.062.523.886**	**253.845.106.764**	**1.199.229.782.315**	**769.530.891.150**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		**517.062.523.886**	**253.845.106.764**	**1.199.229.782.315**	**769.530.891.150**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	426.713.486.863	213.174.456.719	1.010.669.098.409	650.609.940.837
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**90.349.037.023**	**40.670.650.045**	**188.560.683.906**	**118.920.950.313**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.23	35.734.585.076	5.496.871.355	99.905.293.652	10.596.030.683
8. Chi phí tài chính	23	VI.24	8.482.244.311	2.097.033.347	14.343.393.584	4.946.098.799
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*3.083.541.543*	*1.255.097.483*	*8.722.074.200*	*4.055.087.435*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.25.1	2.470.773.797	669.734.355	5.487.349.845	2.238.704.212
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25.2	40.412.362.378	34.099.238.508	106.774.520.739	93.525.189.110
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		711.600.416	4.540.500.784	31.259.107.939	23.932.202.824
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21+ (22 - 23) - (25 + 26)+27}	**30**		**75.429.842.029**	**13.842.015.974**	**193.119.821.329**	**52.739.191.699**
13. Thu nhập khác	31	VI.26	2.000.446.331	1.377.122.297	3.697.234.970	1.562.794.940
14. Chi phí khác	32	VI.27	986.773.829	371.351.276	1.434.772.465	2.010.252.792
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1.013.672.502**	**1.005.771.021**	**2.262.462.505**	**(447.457.852)**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**76.443.514.531**	**14.847.786.995**	**195.382.283.834**	**52.291.733.847**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	15.643.210.620	3.013.442.432	33.972.306.063	7.070.887.750
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(240.458.570)	(1.604.267.156)	(1.921.143.258)	(1.228.743.988)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**		**61.040.762.481**	**13.438.611.719**	**163.331.121.029**	**46.449.590.085**
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		60.765.311.148	13.207.278.091	162.229.407.754	45.788.942.086
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		275.451.333	231.333.628	1.101.713.275	660.647.999
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.31	-	-	2.402	446
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Phê duyệt ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Người đại diện theo pháp luật Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thụy Mỹ Duyên	Hoàng Thụy Hoài Yến	Võ Văn Bình

CÔNG TY CP TVXD ĐIỆN 2 PECC2

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa,
TP.HCM, Việt Nam.

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***195.382.283.834***	***52.291.733.847***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		34.615.528.462	33.982.893.603
- Các khoản dự phòng	03		28.406.819.498	5.235.811.061
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(535.152.041)	272.508.492
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(129.323.249.252)	(33.984.190.171)
- Chi phí đi vay	06		8.721.862.300	4.055.087.435
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***137.268.092.801***	***61.853.844.267***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(713.810.537.348)	167.848.451.076
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(115.034.029.183)	1.258.815.055
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.595.796.079.626	(161.108.158.360)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(4.501.927.050)	469.376.373
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(8.589.855.604)	(4.134.914.928)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.613.910.548)	(3.118.723.801)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.904.498.288)	(21.550.830.128)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***858.609.414.406***	***41.517.859.554***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.803.504.702)	(8.521.156.517)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		672.000.000	125.980.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.747.093.037.209)	(39.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.868.181.026.589	104.500.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		109.248.707.396	3.643.165.170
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(795.794.807.926)***	***60.747.988.653***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33		313.360.669.092	197.714.903.459
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(241.678.390.518)	(249.072.433.091)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.215.000)	(165.647.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***71.667.063.574***	***(51.523.176.632)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**134.481.670.054**	**50.742.671.575**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**926.279.769.651**	**199.941.912.365**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.061.344.618)	1.717.400.337
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**1.059.700.095.087**	**252.401.984.277**

Phê duyệt, ngày 13 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Người đại diện theo pháp luật Tổng Giám Đốc
Phạm Linh Chi	Hoàng Thụy Hoài Yến	Võ Văn Bình

M.S.D.N: 0304201... CÔNG TY CP TVXD ĐIỆN 2 PECC2 P.XUÂN HÒA - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa, TP.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - PECC2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 07 năm 2026 (thay đổi lần thứ 23).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 675.261.650.000 đồng chia thành 67.526.165 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch: tòa nhà PECC2 Innovation Hub (PIH), số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh của công ty

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn nguồn điện, nhiệt điện và thủy điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (sau đây gọi tắt là "EPC") cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện, cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện (sau đây gọi tắt là "O&M"); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, năng lượng sinh khối, thủy điện và nhà máy điện chạy khí.

Phạm vi hoạt động của Công ty trên toàn lãnh thổ Việt Nam, các nước trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số công ty con: 03 công ty
  + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 công ty
  + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

a.	Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
	▪ Công ty cổ phần vận hành và bảo trì cảng PECC2	02 Đường Mỹ Phú 2B, Khu phố 6, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý, vận hành các hạng mục nhà máy chính, công trình phụ trợ, cảng và thiết bị khác cho nhà máy điện	50,50%
	▪ Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng PECC2	Số 45 đường Dân Chủ, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn dịch vụ kỹ thuật Khảo sát, đo đạc đo vẽ bản đồ địa hình; Khảo sát địa chất công trình; Khảo sát thủy hải văn, Khảo sát Địa vật lý; Dịch vụ thí nghiệm cơ lý mẫu đất, mẫu đá, mẫu nước, mẫu vật liệu xây dựng. Giám sát Khảo sát công trình; Giám sát thi công công trình Lưới điện.	100,00%
	▪ Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2	Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ Vận hành & bảo trì nhà máy điện, hệ thống năng lượng; Dịch vụ công nghiệp; Chế tạo và sản xuất cơ khí	100,00%

b.	Tên Công ty liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết
	▪ Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	Thôn 01, Xã Sơn Mỹ, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25,00%
	▪ Công ty cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Thôn 1, xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	45,00%
	▪ Công ty cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau	HG1-23 Khu phố Thương mại và Trung tâm thương mại, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25,11%

c.	Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ trụ sở chính
	▪ Chi nhánh Cơ Điện	Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
	▪ Chi nhánh Vận hành và Bảo trì nhà máy điện	Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
	▪ Chi nhánh Quản lý Nhà máy Điện mặt trời	Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

d.	Văn phòng đại diện	Địa chỉ trụ sở chính
	▪ Văn phòng đại diện tại Myanmar (đã chấm dứt hoạt động vào ngày 6 tháng 2 năm 2026).	9FL,192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon- Myanmar
	▪ Văn phòng đại diện tại Lào (bắt đầu hoạt động vào ngày 15 tháng 1 năm 2026)	Ban Thongtoum, quận Chanthabouly, Thủ đô Vientiane

6. Số lượng người lao động tại thời điểm lập báo cáo

Số lượng người lao động của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 1432.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 đang được trình bày là Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025 của Công ty điều chỉnh theo giả định các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ thời điểm ghi nhận ban đầu của các khoản đầu tư này.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

3. Thông tin so sánh

Kỳ kế toán năm đầu tiên áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 năm 2025, do Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì Cảng PECC2, Công ty con của Công ty được thành lập vào ngày 23 tháng 04 năm 2025, Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng PECC2, công ty con của Công ty được thành lập vào ngày 06 tháng 08 năm 2025 và Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2 thành lập vào ngày 30 tháng 09 năm 2025. Do vậy, thông tin so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 đang được trình bày là báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con điều chỉnh theo giả định các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ thời điểm ghi nhận ban đầu của các khoản đầu tư này.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày thành lập, là ngày Công ty và các công ty con nắm quyền kiểm soát Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và các công ty con chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu Công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện giao dịch.

Tỷ giá ghi sổ: tỷ giá được xác định trên cơ sở giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh chia cho số lượng nguyên tệ tồn tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có quyền đồng kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được tập hợp theo từng công trình

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

6.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên báo cáo tình hình tài chính khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao do thời gian sử dụng là lâu dài.

6.3 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 năm

6.4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian chờ phân bổ của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sữa chữa và cải tạo văn phòng;
- Chi phí bảo hiểm; và
- Chi phí chờ phân bổ khác

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

10.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp chủ sở hữu, thặng dư vốn, vốn khác chủ sở hữu, cổ phiếu mua lại của chính mình

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu mua lại của chính mình là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu mua lại của chính mình.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản (tài sản cố định, bất động sản đầu tư, vật tư...) được ghi nhận qua Tài khoản 412. Nguyên tắc chính là phản ánh số chênh lệch tại thời điểm đánh giá (theo quyết định Nhà nước/cổ phần hóa), hạch toán vào vốn chủ sở hữu (411) và xử lý dứt điểm khi bán hoặc thanh lý tài sản.

Sử dụng TK 412 khi đánh giá lại tài sản theo quyết định của Nhà nước, cổ phần hóa doanh nghiệp, hoặc các trường hợp pháp luật quy định. Không bao gồm đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn

Số dư chênh lệch (nếu có) thường được xử lý tăng/giảm vốn chủ sở hữu hoặc hạch toán vào thu nhập/chi phí khác khi tài sản được bán, thanh lý

Chênh lệch đánh giá lại tài sản khi chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày đánh giá.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp xảy ra giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều phải được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

10.4 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

11.1 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

11.2 Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập phát sinh ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định: Giá trị thu được sau khi đã trừ chi phí thanh lý.
- Chênh lệch lãi đánh giá lại tài sản: Thu nhập do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, tài sản cố định khi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.
- Chênh lệch lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC): Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản được chia cao hơn chi phí đầu tư.
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản: Lãi từ giao dịch bán và thuê lại tài sản.
- Thu tiền phạt khách hàng: Các khoản phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế.
- Các khoản thu nhập khác: Quà biếu, quà tặng, nợ phải trả không xác định được chủ, các khoản thu từ bảo hiểm bồi thường....

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán và chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển phù hợp với doanh thu được ghi nhận.

Các khoản chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh liên quan đến việc tạo ra doanh thu trong năm được tập hợp theo số liệu thực tế và ước tính chính xác, bảo đảm ghi nhận đúng kỳ kế toán.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

14.1 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm và lĩnh vực thi công xây dựng lắp đặt, cụ thể là chi phí bảo hành.

14.2 Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý, chi phí vật liệu xuất dùng, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý, chi phí dự phòng, phí dịch vụ mua ngoài.

15. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý tài sản cố định

Công ty thực hiện thanh lý tài sản cố định khi hư hỏng không thể sử dụng, lạc hậu kỹ thuật, hoặc không phù hợp yêu cầu kinh doanh, bất kể đã khấu hao hết hay chưa. Căn cứ vào Biên bản thanh lý tài sản cố định và các chứng từ có liên quan đến các khoản thu, chi thanh lý tài sản cố định,... Công ty ghi sổ như trường hợp nhượng bán tài sản cố định.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

16.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán .

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

16.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính .

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ

tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

18. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

19. Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;

Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh;

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1.139.575.266	2.416.907.439
- Tiền gửi không kỳ hạn	341.606.554.667	322.415.307.734
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	126.703.150.620	232.925.830.272
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	20.639.962.365	41.947.169.519
Ngân hàng TMCP Quân đội	145.725.071.880	30.253.084.342
Các ngân hàng khác	48.538.369.802	17.289.223.601
- Các khoản tương đương tiền (*)	716.953.965.154	601.447.554.478
Cộng	**1.059.700.095.087**	**926.279.769.651**

(*) Các khoản tương đương tiền

Số hợp đồng tiền gửi	Ngân hàng	Kỳ hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
6873566761641	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	1 tháng	692.265.471	212.141.650.000
8323489536336	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	1 tháng	-	215.265.951.083
4478574986888	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	1 tháng	215.065.793.363	-
0930174395869	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	1 tháng	206.694.062.278	-
8756894758755	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	1 tháng	156.080.505.265	-
Các Hợp đồng tiền gửi khác			138.421.338.777	174.039.953.395
Cộng			**716.953.965.154**	**601.447.554.478**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
- Hợp đồng tiền gửi số 625061025026 tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-		50.000.000.000	50.000.000.000	-
- Hợp đồng tiền gửi số 625061025027 tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-
- Hợp đồng tiền gửi số 625061025028 tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
- Hợp đồng tiền gửi số 625061025029 tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
- Hợp đồng tiền gửi số LD2622437995 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	158.441.874.605	158.441.874.605	-	-	-	-

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
- Hợp đồng tiền gửi số 2733866736314 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	161.772.196.575	161.772.196.575	-	-	-	-
- Hợp đồng tiền gửi số LD2623903228 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	201.107.193.567	201.107.193.567	-	-	-	-
- Hợp đồng tiền gửi số LD2623939150 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	329.803.856.725	329.803.856.725	-	-	-	-
- Các Hợp đồng tiền gửi khác	186.981.897.284	186.981.897.284	-	32.500.000.000	32.500.000.000	-
- Lãi dự thu	6.361.751.145	6.361.751.145	-	3.424.373.956	3.424.373.956	-
Cộng	**1.044.468.769.901**	**1.044.468.769.901**	**-**	**185.924.373.956**	**185.924.373.956**	**-**

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên Công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết (%)
- Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng	25	25
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng	25,11	25,11
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Thác Bà 2	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng	45	45

Chi tiết các khoản đầu tư và Công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau	Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Thác Bà 2	Cộng
Giá trị đầu tư				
Số đầu năm	**87.410.250.000**	**228.885.000.000**	**95.382.900.000**	**411.678.150.000**
- Tăng trong năm	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**87.410.250.000**	**228.885.000.000**	**95.382.900.000**	**411.678.150.000**
Phần Lũy kế lợi nhuận sau khi mua				
Số đầu năm	**37.467.962.946**	**(53.405.611.496)**	**6.163.935.490**	**(9.773.713.060)**
- Phần lãi (lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	8.734.663.598	13.158.526.510	9.365.917.832	31.259.107.939
- Cổ tức, cổ phiếu được chia	(2.622.307.500)	-	(2.861.487.000)	(5.483.794.500)
Số cuối kỳ	**43.580.319.044**	**(40.247.084.986)**	**12.668.366.322**	**16.001.600.379**
Giá trị ghi sổ				
Số đầu năm	**124.878.212.946**	**175.479.388.504**	**101.546.835.490**	**401.904.436.940**
Số cuối kỳ	**130.990.569.044**	**188.637.915.014**	**108.051.266.322**	**427.679.750.379**

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty CP TĐ Buôn Đôn	5	5	5	5
Công ty CP EVN Quốc Tế	0,45	0,45	0,45	0,45
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	10	10	10	10
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Trà Vinh	10	58,04	10	58,04

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

Tên Công ty	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
- Công ty CP TĐ Buôn Đôn	16.750.000.000	66.852.180.000	-	16.750.000.000	74.540.180.700	-
- Công ty CP EVN Quốc Tế	1.656.850.600	3.297.151.400	-	1.656.850.600	4.217.868.502	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	23.296.300.000	(*)	(4.613.074.485)	23.296.300.000	(*)	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Trà Vinh	5.533.850.000	(*)	(30.652.988)	5.533.850.000	(*)	(30.093.178)
Cộng	**47.237.000.600**	**70.149.331.400**	**(4.643.727.473)**	**47.237.000.600**	**78.758.049.202**	**(30.093.178)**

- Đến 30/09/2026 tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (BDHC) là 3.342.609 cổ phần và Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) là 165.686 cổ phần.

- Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (mã cổ phiếu: BSA) và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (mã cổ phiếu: EIC) được xác định căn cứ vào giá trị thị trường của các cổ phiếu tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30 tháng 09 năm 2026.

- (*) Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang và Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Trà Vinh hiện cổ phiếu chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được đánh giá một cách chính thức.

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn (*)	**1.386.203.195.746**	**70.992.406.698**	**919.936.202.384**	**51.035.301.454**
- Công ty Cổ phần tập đoàn Thái Bình Dương	18.426.678.636	-	18.426.678.636	-
- Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân	54.050.434.910	-	54.050.434.910	-
- BQLDA Các công trình điện Miền Trung	21.891.606.642	-	26.244.564.671	-
- BQLDA Các công trình điện Miền Nam	46.027.294.186	-	40.873.721.702	-
- BQLDA Các công trình điện Miền Bắc	16.810.856.912	-	23.974.355.961	-
- Công ty TNHH KC Cottrell Việt Nam	14.124.148.800	10.022.852.300	17.124.148.800	10.022.852.300
- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang	63.583.427.212	-	71.372.437.720	-
- Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau	657.327.141.975	-	236.777.599.384	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	493.961.606.473	60.969.554.398	431.092.260.600	41.012.449.154
Trong đó:				
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**992.449.709.975**		**534.394.623.727**	

(*) Các khoản có giá trị > 10%

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Trả trước cho các bên khác	**292.954.740.409**	**21.087.376.038**
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư, Xây Lắp Và Vật Liệu Xây Dựng Đông Anh	-	8.448.835.900
- Isgec Heavy Engineering Limited	69.451.902.000	-
- Công ty Cổ phần HAMATRA Công Nghiệp	46.365.429.966	-
- Công ty TNHH Hệ Thống Truyền tải Và Phân phối Toshiba (Việt Nam)	45.619.648.920	-
- Công ty Cổ Phần Cơ Khí Đông Anh Licogi	25.299.498.170	-
- Triveni Turbine Limited	25.277.760.000	-
- Các nhà cung cấp khác	80.940.501.353	12.638.540.138
b) Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Tổng Cộng	**292.954.740.409**	**21.087.376.038**

5. Phải thu khác

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Thu hộ phải trả	-	18.530.346.891
- Lãi trả chậm thu hộ	712.316.417	712.316.417
- Phải thu liên quan dự án	3.482.185.377	3.084.473.353
- Phải thu cổ tức	10.497.708.000	1.671.304.500
- Phải thu tạm ứng	13.911.081.250	16.270.558.684
- Ký quỹ, ký cược	297.700.000	155.200.000
- Các quỹ bảo hiểm	-	10.775.600
- Phải thu khác	1.400.634.352	2.000.713.223
Cộng	**30.301.625.396**	**42.435.688.668**
b) Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	323.890.000	519.309.122
Cộng	**323.890.000**	**519.309.122**

Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn là các khoản chi phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ, phần lớn các khoản được ghi nhận và phản ánh theo điều kiện hợp đồng, các khoản chi này đều được xác định trên cơ sở đảm bảo có khả năng thu hồi khi đến hạn, kết thúc việc thực hiện công việc tương ứng.

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Nợ quá hạn VND	Giá trị dự phòng VND	Nợ quá hạn VND	Giá trị dự phòng VND
- Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	47.346.698.100	14.064.338.432	2.186.689.688	656.006.907
- Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	26.123.931.317	12.937.813.664	2.882.210.670	1.441.105.337
- Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	9.770.240.432	6.839.168.302	7.431.389.319	5.201.972.524
- Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	37.151.086.300	37.151.086.300	43.736.216.686	43.736.216.686
Cộng (1)	**120.391.956.149**	**70.992.406.698**	**56.236.506.363**	**51.035.301.454**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Nợ quá hạn VND	Giá trị dự phòng VND	Nợ quá hạn VND	Giá trị dự phòng VND
- Dự phòng phải trả người bán ngắn hạn	535.194.104	535.194.104	535.194.104	535.194.104
Cộng (2)	**535.194.104**	**535.194.104**	**535.194.104**	**535.194.104**
Tổng cộng (1)+(2)	**120.927.150.253**	**71.527.600.802**	**56.771.700.467**	**51.570.495.558**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	51.620.165.073	(767.329.617)	12.902.321.118	(767.329.617)
- Công cụ, dụng cụ	792.332.528	-	1.789.243.601	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	119.481.845.163	-	42.672.459.867	-
- Hàng hóa	634.068.005	-	130.357.000	-
Cộng	**172.528.410.769**	**(767.329.617)**	**57.494.381.586**	**(767.329.617)**

Tiêu thức phân bổ nguyên vật liệu: Nguyên liệu, vật liệu được phân bổ trực tiếp cho từng công trình trên cơ sở định mức tiêu hao hoặc khối lượng thực hiện.
(*): Hàng tồn kho liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình sẽ được nghiệm thu hoàn thành trong năm 2026.

8. Chi phí chờ phân bổ

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	688.405.833	2.640.242.264
- Các khoản khác	5.822.074.531	4.444.190.464
Cộng	**6.510.480.364**	**7.084.432.728**

b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.035.724.120	4.176.267.325
- Các khoản khác	2.715.867.900	4.499.445.281
Cộng	**13.751.592.020**	**8.675.712.606**

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	**157.748.193.775**	**57.094.679.616**	**-**	**214.842.873.391**
- Mua trong năm	-	3.381.396.520	-	3.381.396.520
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm lý do khác	-	534.517.500	-	534.517.500
Số cuối kỳ	**157.748.193.775**	**59.941.558.636**	**-**	**217.689.752.411**
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số đầu năm	**27.452.797.597**	**52.670.154.302**	**-**	**80.122.951.899**
- Khấu hao trong năm	2.316.643.974	2.761.932.152	-	5.078.576.126
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm lý do khác	-	534.517.500	-	534.517.500
Số cuối kỳ	**29.769.441.571**	**54.897.568.954**	**-**	**84.667.010.525**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	**130.295.396.178**	**4.424.525.314**	**-**	**134.719.921.492**
Số cuối kỳ	**127.978.752.204**	**5.043.989.682**	**-**	**133.022.741.886**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 49.564.481.265 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 40.727.641.470 đồng).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.354.125.668	5.354.125.668	5.246.125.668	5.246.125.668
Cộng	**5.354.125.668**	**5.354.125.668**	**5.246.125.668**	**5.246.125.668**

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	**244.580.680.205**	**214.845.128.760**	**49.054.071.039**	**43.190.847.975**	**-**	**551.670.727.979**
- Mua trong năm	155.000.000	26.876.372.250	3.980.752.276	787.960.000	-	31.800.084.526
- Tăng khác	-	109.014.725	-	-	-	109.014.725
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	1.704.443.809	3.206.485.582	-	-	4.910.929.391
- Giảm khác	-	36.000.000	-	-	-	36.000.000
Số cuối kỳ	**244.735.680.205**	**240.090.071.926**	**49.828.337.733**	**43.978.807.975**		**578.632.897.839**
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số đầu năm	**78.965.867.175**	**132.868.057.948**	**40.171.298.991**	**37.791.019.594**	**-**	**289.796.243.708**
- Mua trong năm	8.787.123.912	15.334.841.651	1.563.370.344	3.946.291.848	-	29.631.627.755
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	1.313.583.468	3.203.489.340	-	-	4.517.072.808
- Giảm khác	-	36.000.000	-	-	-	36.000.000
Số cuối kỳ	**87.752.991.087**	**146.853.316.131**	**38.531.179.995**	**41.737.311.442**		**314.874.798.655**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	**165.614.813.030**	**81.977.070.812**	**8.882.772.048**	**5.399.828.381**	**-**	**261.874.484.271**
Số cuối kỳ	**156.982.689.118**	**93.236.755.795**	**11.297.157.738**	**2.241.496.533**	**-**	**263.758.099.184**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 116.153.231.054 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 70.111.184.575 đồng)

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	**257.296.263.863**	**197.144.352.196**
- China Energy Engineering Group Guangdong Electric Power Design Institute Co., Ltd.	87.010.426.559	-
- Shanghai Zhenhua Port Machinery Co. Ltd (ZPMC)	14.627.591.852	14.856.834.435
- Beijing Yueji Industry Co. Ltd (Yueji)	13.629.521.382	13.843.122.276
- Các khoản phải trả người bán khác	142.028.724.070	168.444.395.485

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**2.416.355.058.964**	**984.346.947.269**
Các bên khác trả tiền trước	2.395.395.881.621	972.389.091.433
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Năng lượng Quốc gia Việt Nam – Ban quản lý dự án chuyên ngành điện	467.072.705.739	470.055.897.006
- Công ty TNHH Điện Sinh khối Erex Tuyên Quang	914.067.340.301	215.265.951.083
- Công ty TNHH Điện Sinh khối Erex Yên Bái	929.427.308.067	212.141.650.000
- Khách hàng khác	84.828.527.514	74.925.593.344
Các bên liên quan trả tiền trước (*)	20.959.177.343	8.839.231.937
Dài hạn	**2.241.081.250**	**2.241.081.250**
- Công ty CP Thủy điện Mỹ Lý – Nậm Mô	2.241.081.250	2.241.081.250
Cộng	**2.418.596.140.214**	**986.588.028.519**

(*) Các bên liên quan trả tiền trước được thuyết minh chi tiết tại mục 32.1.c

14. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	67.970.911.000	459.961.000
Cộng	**67.970.911.000**	**459.961.000**

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp	Số cuối kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đầu năm VND
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.281.194.201	31.547.497.811	30.503.587.999	7.237.284.389
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	25.290.797.765	25.290.797.765	-
- Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.074.107.830	33.630.809.855	22.272.414.340	16.715.712.315
- Thuế thu nhập cá nhân	2.155.232.634	19.154.496.074	19.071.981.653	2.072.718.213
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.896.749.237	1.896.749.237	-
- Các loại thuế khác	153.068.788	3.320.545.730	5.305.089.291	2.137.612.349
Cộng	**38.663.603.453**	**114.840.896.472**	**104.340.620.285**	**28.163.327.266**

b) Phải thu				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.889.862.312	72.919.946.562	69.559.866.341	529.782.091
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Cộng	**3.889.862.312**	**72.919.946.562**	**69.559.866.341**	**529.782.091**

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	259.743.351	129.755.201
- Trích trước chi phí công trình	248.227.983.086	34.650.125.475
- Chi phí phải trả khác	447.984.018	1.712.253.421
Cộng	**248.935.710.455**	**36.492.134.097**

17. Phải trả khác

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	4.241.546.863	1.163.593.584
- Kỹ quỹ ký cược	251.374.402	-
- Phải trả liên quan dự án	1.520.039.956	1.310.362.956
- Phải trả tạm ứng	534.827.946	1.254.449.455
- Lãi trả chậm thu hộ phải trả	109.969.716	109.969.716
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.347.506.967	3.533.925.453
Cộng	**11.005.265.850**	**7.372.301.164**

b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.615.199.626	1.738.574.028
Cộng	**1.615.199.626**	**1.738.574.028**

18. Vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Số đầu năm VND
- Cán bộ CNV	800.000.000	100.000.000	200.000.000	900.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	42.825.461.838	58.442.884.784	29.793.959.660	14.176.536.714
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	9.323.550.411	14.644.578.913	22.055.726.908	16.734.698.406
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	77.283.292.532	132.553.878.750	55.270.586.218	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	21.925.156.266	71.756.420.171	73.835.521.342	24.004.257.437
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	622.772.514	11.912.029.084	36.702.806.300	25.413.549.730
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	23.953.433.390	23.953.433.390	-
Cộng	**152.780.233.561**	**313.363.225.092**	**241.812.033.818**	**81.229.042.287**

19. Dự phòng phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**25.183.049.359**	**21.859.186.988**
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	20.576.843.244	20.576.843.244
- Khác	4.606.206.115	1.282.343.744
Dài hạn	**21.608.012.687**	**21.095.795.099**
- Dự án Nhà máy điện gió Tân Thuận GĐ 1 và 2	10.413.582.444	10.389.868.860
- Dự án Nhà máy điện gió Tân Thuận GĐ 3	4.763.565.015	
- Dự án Nhà máy điện sinh khối Hậu Giang	672.157.153	5.521.127.798
- Dự án Nhà máy điện than Vân Phong 1	2.883.328.251	2.883.328.251
- Khác	2.875.379.824	2.301.470.190
Tổng cộng	**46.791.062.046**	**42.954.982.087**

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND
- Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam	51,33%	346.590.560.000	51,33%	346.590.560.000
- Vốn góp các cổ đông khác	48,67%	328.671.090.000	48,67%	328.671.090.000
Cộng	**100%**	**675.261.650.000**	**100%**	**675.261.650.000**

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

20.2 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2025	**675.261.650.000**	**12.641.457.169**	**-**	**4.922.641.050**	**390.822.867.041**	**186.162.728.081**	**-**	**6.688.200**	**1.269.818.031.541**
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	94.635.699.467	2.955.675.125	-	97.591.374.592
Trích lập quỹ ĐTPT	-	-	-	-	12.934.081.168	(12.934.081.168)	-	-	-
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(67.526.165.000)	-	-	(67.526.165.000)
Chia cổ tức cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ KT, PL	-	-	-	-	-	(23.679.255.000)	-	-	(23.679.255.000)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(373.950.000)	-	-	(373.950.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(1.722.825)	-	-	-	-	-	(1.722.825)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2025	**675.261.650.000**	**12.641.457.169**	**(1.722.825)**	**4.922.641.050**	**403.756.948.209**	**176.284.976.380**	**2.955.675.125**	**6.688.200**	**1.275.828.313.308**
Tại 01/01/2026	**675.261.650.000**	**12.641.457.169**	**(1.722.825)**	**4.922.641.050**	**403.756.948.209**	**176.284.976.380**	**2.955.675.125**	**6.688.200**	**1.275.828.313.308**
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-		162.229.407.754	1.004.145.763	-	163.233.553.517
Trích lập quỹ ĐTPT	-	-	-	-	15.257.271.309	(15.257.271.309)	-	-	-
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	6.688.200	-	-	-	-	-	-	6.688.200
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(67.526.165.000)	-	-	(67.526.165.000)
Chia cổ tức cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ KT, PL	-	-	-	-	-	(36.092.218.454)	-	-	(36.092.218.454)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(608.182.406)	-	-	-	-	-	(608.182.406)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(99.538.573)	-	(6.688.200)	(106.226.773)
Tại 30/09/2026	**675.261.650.000**	**12.648.145.369**	**(609.905.231)**	**4.922.641.050**	**419.014.219.518**	**219.539.190.798**	**3.959.820.888**	**-**	**1.334.735.762.392**

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

a. Các Giao dịch về vốn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	675.261.650.000	675.261.650.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	675.261.650.000	675.261.650.000

b. Phân phối cổ tức, lợi nhuận

Công ty đã công bố cổ tức phải trả cho năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% vốn điều lệ trị giá 67.526.165.000 đồng theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 06 năm 2026.

20.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	67.526.165	67.526.165
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	67.526.165	67.526.165
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	67.526.165	67.526.165
**Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)*	*10.000*	*10.000*

20.5 Lý do tăng giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển tăng 12.356.630.607 đồng từ nguồn phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tăng 2.900.640.702 đồng theo Nghị quyết số 063018/2026/NQ-HĐQT ngày 30/06/2026 phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2026 Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán và phương án phân phối lợi nhuận sau thuế 2025 của Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2.
- Vốn khác của chủ sở hữu được trình bày và phân loại lại tại 01/01/2026 và 30/09/2026 theo hướng dẫn củaThông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.199.229.782.315**	**769.530.891.150**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.179.086.234.480	719.153.485.434
- Doanh thu hoạt động gia công cơ khí		34.068.284.411
- Doanh thu hoạt động bán điện	16.719.821.894	16.252.873.174
- Doanh thu bán vật tư khác	3.423.725.941	56.248.131
Cộng	**1.199.229.782.315**	**769.530.891.150**

22. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	962.314.411.562	591.475.559.818
- Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	36.910.381.352	48.450.121.619
- Giá vốn bán điện	11.444.305.495	10.684.259.400
Cộng	**1.010.669.098.409**	**650.609.940.837**

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Lãi tiền gửi. tiền cho vay	87.110.018.123	3.627.313.335
- Lãi khoản thanh toán trả chậm	5.499.837.442	2.971.350.215
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.109.673.147	654.758.133
- Cổ tức được chia	5.179.599.500	3.342.609.000
- Khác	6.165.440	-
Cộng	**99.905.293.652**	**10.596.030.683**

24. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	4.613.634.295	(163.836)
- Chi phí lãi vay	8.722.074.200	4.064.102.210
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.007.685.089	882.160.425
Cộng	**14.343.393.584**	**4.946.098.799**

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

25.1 Các khoản chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Chi phí bảo hành	4.200.875.048	1.622.377.546
- Chi phí quảng cáo, khác	1.286.474.797	616.326.666
Cộng	**5.487.349.845**	**2.238.704.212**

25.2 Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	35.740.626.606	29.057.827.283
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	4.171.899.078	3.478.123.543
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.169.856.613	5.326.234.201
- Thuế phí, lệ phí	2.577.312.450	4.251.892.286
- Chi phí dự phòng	19.957.105.244	5.429.735.257
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.897.636.771	16.441.105.645
- Chi phí bằng tiền khác	20.883.618.186	24.548.017.647
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.376.465.791	4.992.253.248
Cộng	**106.774.520.739**	**93.525.189.110**

26. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Thu nhập liên quan đến việc thực hiện hợp đồng	-	78.000.000
- Thanh lý tài sản	672.382.157	-
- Khác	3.024.852.813	1.484.794.940
Cộng	**3.697.234.970**	**1.562.794.940**

27. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Chi phí từ nhượng bán thanh lý tài sản	334.708.436	-
- Phạt thuế, vi phạm hành chính	-	7.798.411
- Chi phí liên quan đến việc thực hiện hợp đồng	168.028.842	1.089.958.392
- Các khoản khác	932.035.187	912.495.989
Cộng	**1.434.772.465**	**2.010.252.792**

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Chi phí nguyên liệu. vật liệu	47.080.900.674	68.397.043.853
- Chi phí nhân công	324.964.396.598	262.717.864.394
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.975.973.843	34.235.691.367
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	594.618.448.509	278.095.164.481
- Chi phí khác bằng tiền khác	120.291.249.369	102.928.070.064
Cộng	**1.122.930.968.993**	**746.373.834.159**

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**195.382.283.834**	**52.291.733.847**
Thuế TNDN áp dụng cho nhóm công ty	**39.076.456.767**	**10.458.346.769**
Các khoản điều chỉnh	**(5.104.150.704)**	**(3.387.459.019)**
- Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	6.251.821.588	4.786.440.565
- Các khoản điều chỉnh khác	(11.355.972.292)	8.173.899.584
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**33.972.306.063**	**7.070.887.750**
- Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty mẹ	27.290.406.010	6.186.586.873
- Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty con	6.681.900.053	884.300.877
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**1.921.143.258**	**1.228.743.988**
Tổng chi phí thuế TNDN	**32.051.162.805**	**5.842.143.762**

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**1.921.143.258**	**1.228.743.988**

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	162.229.407.754	45.788.942.086
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	15.653.648.664
Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	67.526.165	67.526.165
EPS	2.402	446

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của 9 tháng 2026 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2026.

32. Những thông tin khác

32.1 Thông tin về các bên liên quan

a. Tiền lương và Thù lao của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát

STT	Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
I	**Tiền lương HĐQT, Ban TGĐ và KTT**		**3.445.600.000**	**2.322.000.000**
1	Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch HĐQT (đến 30/04/2026)	537.600.000	756.000.000
2	Phạm Liên Hải	Chủ tịch HĐQT (từ 30/06/2026) Thành viên HĐQT kiêm Phó TGĐ (đến 30/06/2026)	618.000.000	310.500.000
3	Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	585.000.000	351.000.000
4	Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc	495.000.000	310.500.000
5	Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng Giám đốc	495.000.000	310.500.000
6	Nguyễn Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc (từ 20/03/2026)	355.000.000	-
7	Bùi Thị Ngọc Lý	Kế toán trưởng (đến 30/04/2026)	180.000.000	283.500.000
8	Hoàng Thụy Hoài Yến	Trưởng phòng TCKT (Phụ trách Kế toán từ 28/05/2026)	180.000.000	-
II	**Thù lao Hội đồng quản trị**		**609.600.000**	**489.600.000**
1	Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	164.400.000	122.400.000
2	Phạm Liên Hải	Chủ tịch HĐQT (từ 30/06/2026) Thành viên HĐQT kiêm Phó TGĐ (đến 30/06/2026)	116.400.000	122.400.000
3	Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên HĐQT	164.400.000	122.400.000
4	Đinh Quang Tri	Thành viên HĐQT	164.400.000	122.400.000
III	**Thù lao BKS**		**498.000.000**	**370.800.000**
1	Nguyễn Trung Khang	Trưởng Ban Kiểm soát (từ 01/07/2026)	49.200.000	-
2	Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng Ban Kiểm soát (đến 30/06/2026)	120.000.000	126.000.000
3	Trần Thị Việt Hà	Thành viên Ban kiểm soát	164.400.000	122.400.000
4	Phạm Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát	164.400.000	122.400.000

b. Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Doanh thu với các bên liên quan	**543.489.633.552**	**259.803.210.624**
- Ban QLDA các Công trình điện miền Bắc - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	5.648.142.855	30.906.704.598
- Ban QLDA các Công trình điện miền Trung - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	5.653.819.016	21.890.041.842
- Ban QLDA các Công trình điện miền Nam - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	9.955.789.009	6.996.813.523
- Ban QLDA Lưới điện miền Trung - TCT Điện lực miền Trung	196.260.855	242.964.780
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	-	1.450.947.399
- Ban QLDA EVNGENCO1 - CN TCT Phát điện 1	2.284.032.274	770.883.269
- Ban QLDA Điện 1 - CN Tập đoàn Điện lực VN	10.311.980.472	-
- Ban QLDA Điện 3 - CN Tập đoàn Điện lực VN	1.558.208.851	10.543.696.451
- Ban QLDA Điện 2 - CN Tập đoàn Điện lực VN	-	4.010.893.005
- Ban QLDA Truyền tải điện - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	6.979.891.899	9.086.369.777
- Công ty Lưới điện Cao thế TP.HCM	-	-
- Ban Quản Lý Dự Án Lưới Điện TP.HCM	12.867.270.511	2.387.957.640
- Ban Quản Lý Dự Án Lưới Điện miền Nam		137.702.500
- Ban Quản Lý Dự Án Điện Lực Miền Nam	1.213.954.092	1.277.520.950
- Công ty Mua bán điện	14.880.552.884	14.386.256.351
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - CN TCT Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	-	1.079.625.645
- Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	-	1.282.787.914
- Công ty Điện lực Đồng Nai - CN TCT Điện lực miền Nam TNHH	1.839.269.010	402.311.012
- Công ty Truyền tải Điện 1	4.527.416.232	604.155.046
- Công ty Truyền tải Điện 2	2.066.379.278	-
- Công ty Truyền tải Điện 3	4.017.800.000	-
- Công ty Truyền tải Điện 4	139.136.790	24.435.364
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	-	524.594.700
- Công ty CP Thuỷ điện Buôn Kuốp	860.839.961	-
- Công ty Thủy điện Trị An - CN Tập đoàn Điện lực VN	-	835.866.812
- Công ty Thủy điện Sơn La - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	287.200.000	670.610.961
- Công ty Thủy điện Tuyên Quang - CN Tập đoàn Điện lực VN	-	1.415.925.926
- Chi nhánh Tổng công ty Phát điện 1 - Công Ty Thủy điện Đồng Nai	663.763.999	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	-	86.143.280
- Công ty Phát triển thủy điện Sê San - CN Tập đoàn điện lực VN	-	688.641.667
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - CN TCT Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	-	114.978.788
- Tổng công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	9.430.091.815	-
- Tổng công ty Điện lực TP.Hà Nội	1.816.574.513	-
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.903.133.803	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	2.946.067.888	5.341.651.077
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	3.085.029.590	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ (*)	2.622.307.500	-

b. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	-	2.826.821.457
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	253.983.939	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 (*)	2.861.487.000	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang	1.335.000.000	82.256.692.003
- Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang (*)	-	-
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau	478.727.859.941	51.474.557.076
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau	(58.123.047.367)	
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái Tạo Cà Mau (*)	5.499.837.442	2.742.050.811
- Công ty cổ phần EVN Quốc Tế (*)	165.686.000	
- Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (*)	5.013.913.500	3.342.609.000

(*) Doanh thu hoạt động tài chính

c. Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	**992.449.709.975**	**534.394.623.727**
- Công Ty Cổ phần Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau	666.374.010.268	208.060.426.144
- Công ty CP Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	73.564.531.744	71.372.437.720
- Công ty CP năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	15.725.319.807	9.848.539.676
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	54.050.434.910	54.050.434.910
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	21.891.606.642	26.244.564.671
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	46.027.294.186	40.873.721.702
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	16.810.856.912	23.974.355.961
- Ban QLDA Truyền Tải Điện	3.287.558.370	4.174.843.383
- Ban QLDA Điện 1	8.585.253.526	4.754.386.933
- Ban QLDA Điện 2	6.719.203.587	7.034.035.178
- Ban QLDA Điện 3	22.360.794.574	34.741.120.899
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	3.254.335.927	4.166.583.885
- Công ty Mua bán Điện	13.672.758.221	9.257.090.604
- Công ty Truyền tải điện 1	3.995.122.360	405.866.448
- Công ty Truyền tải điện 3	2.043.605.095	-
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	16.094.969.573	7.915.377.004
- Ban QLDA Phát triển điện lực Hà Nội	2.055.384.507	-
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	1.283.403.624	1.283.403.624
- Ban QLDA EVNGENCO1 - CN Tổng công ty Phát điện 1	-	216.083.376
- Công ty Thủy điện Ialy	2.721.476.631	4.148.342.569
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	90.501.000	90.501.000
- Ban QLDA Thuỷ Điện 6	339.870.600	317.460.939
- Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	10.875.594	108.755.937
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1	140.125.556	140.125.556
- Công ty Thủy điện Đồng Nai - CN TCT Phát điện 1	-	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	138.972.373	598.850.179
- Tổng công ty phát điện 1	-	22.409.661
- Công ty CP Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	-	200.000.000
- Công ty CP Năng lượng sinh khối Trà Vinh	2.960.542.857	2.960.542.857

c. **Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	-	404.319.282
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	-	671.664.206
- Công ty Thủy điện Huội Quảng-Bản Chát	452.457.022	1.696.713.831
- Công ty thủy điện Sơn La - CN tập đoàn điện lực Việt Nam	310.176.000	-
- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp-CN TCT Phát điện 3-CTCP	176.792.585	1.121.952.600
- Ban QLDA Lưới điện miền Nam	-	148.718.700
- Công ty Thủy điện Tuyên Quang	1.336.611.238	3.482.872.238
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	-	2.659.613.751
- Công ty Thủy điện Bản Vẽ	-	1.478.264.727
- Công ty lưới điện cao thế TP. HCM	-	397.043.590
- Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	32.467.485	649.349.692
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	-	780.525.747
- Tổng công ty phát điện 3 - CTCP	1.532.856.091	-
- Ban QLDA xây dựng điện miền Bắc	56.057.444	-
- Tổng công ty điện lực TP. Hà Nội	1.961.900.474	-
- Công ty CP dịch vụ vận tải biển Hải Vân	2.391.583.192	2.943.324.547

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Người mua trả tiền trước	**20.959.177.343**	**8.839.231.937**
- Tổng công ty phát điện 3 - CTCP	6.810.816.879	5.000.554.365
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	730.108.355	1.327.404.300
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	161.572.159	161.572.159
- Công ty Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Công ty Truyền tải điện 2	1.864.253.159	872.143.148
- Công ty Truyền tải điện 3	-	908.801.034
- Công ty Truyền tải điện 4	486.353.105	565.767.168
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	762.644.069	-
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	1.068.183.723	-
- Ban QLDA Điện 2	3.123.699.561	-
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	1.132.026.287	-
- Ban QLDA Truyền Tải Điện	1.600.229.111	-
- Công ty CP Thủy điện A Vương	258.822.222	-
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	1.322.135.160	-
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	128.679.976	-
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	872.207.647	-
- Công ty Thủy điện Đồng Nai - CN TCT Phát điện 1	634.456.167	-

32.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

32.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Người đại diện theo pháp luật Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Ka Linh	Hoàng Thụy Hoài Yến	Võ Văn Bình

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER 3 OF 2026

October 2026



MANG ĐẾN GIÁ TRỊ KHÁC BIỆT

BRINGING DIFFERENTIAL VALUES

POWER ENGINEERING CONSULTING
JOINT STOCK COMPANY 2
Address: 32 Ngo Thoi Nhiem Street, Xuan Hoa Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam.

Form B 01a - DN

(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 September 2026

Currency: VND

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A - CURRENT ASSETS	**100**		**3,926,262,249,565**	**2,110,434,181,927**
I. Cash and cash equivalents	**110**	VI.1	**1,059,700,095,087**	**926,279,769,651**
1. Cash	111		342,746,129,933	324,832,215,173
2. Cash equivalents	112		716,953,965,154	601,447,554,478
II. Short-term investment	**120**	VI.2	**1,044,468,769,901**	**185,924,373,956**
1. Held-for-trading securities	121			
2. Provision for devaluation of held-for-trading securities (*)	122			
3. Held-to-maturity investments	123	VI.2.1	1,044,468,769,901	185,924,373,956
4. Allowance for impairment of short-term held-to-maturity investments	124			
5. Other short-term investments	125			
6. Allowance for impairment of other short-term investments	126			
III. Current accounts receivable	**130**		**1,637,931,960,749**	**931,888,771,532**
1. Short-term trade receivables	131	VI.3	1,386,203,195,746	919,936,202,384
2. Short-term advance to suppliers	132	VI.4	292,954,740,409	21,087,376,038
3. Receivables based on stages of construction contract schedule	134			
4. Other short-term receivables	135	VI.5	30,301,625,396	42,435,688,668
5. Provision for doubtful short-term receivables (*)	136	VI.6	(71,527,600,802)	(51,570,495,558)
6. Shortage of assets awaiting solution	137			
IV. Inventory	**140**		**171,761,081,152**	**56,727,051,969**
1. Inventories	141	VI.7	172,528,410,769	57,494,381,586
2. Provision for obsolete inventories (*)	142		(767,329,617)	(767,329,617)
V. Short-term biological assets	**150**			
VI. Other current assets	**160**		**12,400,342,676**	**9,614,214,819**
1. Short-term prepaid expenses	161	VI.8	6,510,480,364	7,084,432,728
2. Value-added tax deductibles	162	VI.15	3,889,862,312	529,782,091
3. Tax and other receivables from the States	163			
4. Government bond trading transaction	164			
5. Other current assets	165		2,000,000,000	2,000,000,000

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

As at 30 September 2026

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
1	*2*	*3*	*4*	*5*
B - NON-CURRENT ASSETS	**200**		**896,631,270,557**	**869,448,357,761**
I. Long-term receivables	**210**		**323,890,000**	**519,309,122**
1. Long-term trade receivables	211			
2. Long-term advance to suppliers	212			
3. Other long-term receivables	215	VI.5	323,890,000	519,309,122
4. Provision for doubtful long-term receivables (*)	216			
II. Fixed assets	**220**		**396,780,841,070**	**396,594,405,763**
1. Tangible fixed assets	221	VI.11	263,758,099,184	261,874,484,271
- Cost	222		578,632,897,839	551,670,727,979
- Accumulated depreciation	223		(314,874,798,655)	(289,796,243,708)
2. Financial leased fixed assets	224		-	-
- Cost	225			
- Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible fixed assets	227	VI.9	133,022,741,886	134,719,921,492
- Cost	228		217,689,752,411	214,842,873,391
- Accumulated amortisation (*)	229		(84,667,010,525)	(80,122,951,899)
III. Long - term biological assets	**230**			
IV. Investment property	**240**		-	-
- Cost	241			
- Accumulated depreciation (*)	242			
V. Long-term asset in progress	**250**		**5,354,125,668**	**5,246,125,668**
1. Long-term work in progress	251			
2. Construction in progress	252	VI.10	5,354,125,668	5,246,125,668
VI. Long-term investments	**260**		**470,273,023,506**	**449,111,344,362**
1. Investments in subsidiaries	261			
2. Investments in associates	262	VI.2.2	427,679,750,379	401,904,436,940
3. Investments in other entities	263	VI.2.2	47,237,000,600	47,237,000,600
4. Provision for diminution in value of long-term investments (*)	264		(4,643,727,473)	(30,093,178)
5. Held-to-maturity investments	265			
6. Provision for held-to-maturity investments (*)	266			
VII. Other long-term assets	**270**		**23,899,390,313**	**17,977,172,846**
1. Long-term prepaid expenses	271	VI.8	13,751,592,020	8,675,712,606
2. Deferred tax assets	272		10,147,798,293	9,301,460,240
3. Long-term equipment, supplies and spare parts for replacement	273			
4. Other long-term assets	274			
5. Goodwill	279			
Total Assets (270 = 100 + 200)	**280**		**4,822,893,520,122**	**2,979,882,539,688**

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

As at 30 September 2026

RESOURCES	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
1	*2*	*3*	*4*	*5*
C - LIABILITIES	**300**		**3,488,157,757,730**	**1,704,054,226,380**
I. Current liabilities	**310**		**3,401,264,482,690**	**1,618,143,921,897**
1. Short-term trade payables	311	VI.12	257,296,263,863	197,144,352,196
2. Short-term advances from customers	312	VI.13	2,416,355,058,964	984,346,947,269
3. Statutory obligations	313	VI.14	67,970,911,000	459,961,000
4. Short-term taxes and other payables to the State	314	VI.15	38,663,603,453	28,163,327,266
5. Payables to employees	315		111,991,983,503	215,537,704,333
6. Short-term accrued expenses	316	VI.16	248,935,710,455	36,492,134,097
7. Payables based on stages of construction contract schedule	318			
8. Short-term unearned revenues	319		3,193,821,873	3,152,887,321
9. Other short-term payables	320	VI.17	11,005,265,850	7,372,301,164
10. Short-term loans	321	VI.18	152,780,233,561	81,229,042,287
11. Short-term provisions	322	VI.19	25,183,049,359	21,859,186,988
12. Bonus and welfare fund	323		67,888,580,809	42,386,077,976
13. Price stabilization fund	324			
14. Government bond trading transaction	325			
II. Non-current liabilities	**330**		**86,893,275,040**	**85,910,304,483**
1. Long-term trade payables	331			
2. Long-term advances from customers	332	VI.13	2,241,081,250	2,241,081,250
3. Long-term taxes and other payables to the State	333			
4. Long-term accrued expenses	334			
5. Long-term unearned revenues	337		61,428,981,477	60,834,854,106
6. Other long-term liabilities	338	VI.17	1,615,199,626	1,738,574,028
7. Long-term loans	339			
8. Convertible bonds	340			
9. Preference shares	341			
10. Deferred tax liabilities	342			
11. Other long-term provisions	343	VI.19	21,608,012,687	21,095,795,099
12. Science and technology development fund	344			

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)

As at 30 September 2026

RESOURCES	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
1	*2*	*3*	*4*	*5*
D - OWNERS' EQUITY	**400**		**1,334,735,762,392**	**1,275,828,313,308**
1. Share capital	411	VI.20	675,261,650,000	675,261,650,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		675,261,650,000	675,261,650,000
- Preference shares	411b			
2. Share premium	412	VI.20	4,922,641,050	4,922,641,050
3. Bond conversion option	413			
4. Other owners' capital	414	VI.20	12,648,145,369	12,648,145,369
5. Treasury shares (*)	415			
6. Difference in asset revaluation	416			
7. Difference in exchange rate	417		(609,905,231)	(1,722,825)
8. Investment and development fund	418	VI.20	419,014,219,518	403,756,948,209
9. Other funds belonging to owners' equity	419			
10. Undistributed earnings	420	VI.20	219,539,190,798	176,284,976,380
- Undistributed earnings by the end of prior period	420a		57,309,783,044	81,649,276,913
- Undistributed earnings of the period	420b		162,229,407,754	94,635,699,467
11. Non-controlling interest of shareholders	429		3,959,820,888	2,955,675,125
Total Liabilities and Owners' Equity (440 = 300 + 400)	**440**		**4,822,893,520,122**	**2,979,882,539,688**

Approved on 28 October 2026

Preparer	Person in Charge of Accounting	Legal Representative Chief Executive Officer
Pham Thi Ka Linh	Hoang Thuy Hoai Yen	Vo Van Binh

POWER ENGINEERING CONSULTING
JOINT STOCK COMPANY 2
Address: 32 Ngo Thoi Nhiem Street, Xuan Hoa Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam.

Form B 02a - DN
(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Quarter 3 of 2026

Currency: VND

ITEMS	Code	Notes	This quarter		Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	**01**	**VI.21**	**517,062,523,886**	**253,845,106,764**	**1,199,229,782,315**	**769,530,891,150**
2. Revenue deductions	02					
3. Net revenues from sale of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)	**10**		**517,062,523,886**	**253,845,106,764**	**1,199,229,782,315**	**769,530,891,150**
4. Cost of goods sold and services rendered	11	VI.22	426,713,486,863	213,174,456,719	1,010,669,098,409	650,609,940,837
5. Gross profit from sale of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)	**20**		**90,349,037,023**	**40,670,650,045**	**188,560,683,906**	**118,920,950,313**
6. Profit or loss on disposal of investment properties	21			-		
7. Finance income	22	VI.23	35,734,585,076	5,496,871,355	99,905,293,652	10,596,030,683
8. Finance expenses	23	VI.24	8,482,244,311	2,097,033,347	14,343,393,584	4,946,098,799
- In which: Interest expenses	24		*3,083,541,543*	*1,255,097,483*	*8,722,074,200*	*4,055,087,435*
9. Selling expenses	25	VI.25.1	2,470,773,797	669,734,355	5,487,349,845	2,238,704,212
10. General and administrative expenses	26	VI.25.2	40,412,362,378	34,099,238,508	106,774,520,739	93,525,189,110
11. Share of profit or losses in associates	27		711,600,416	4,540,500,784	31,259,107,939	23,932,202,824
12. Operating profit {30 = 20 +21 + (22-23)-(25+26)+27}	**30**		**75,429,842,029**	**13,842,015,974**	**193,119,821,329**	**52,739,191,699**
13. Other income	31	VI.26	2,000,446,331	1,377,122,297	3,697,234,970	1,562,794,940
14. Other expense	32	VI.27	986,773,829	371,351,276	1,434,772,465	2,010,252,792
15. Other (loss) profit (40 = 31 - 32)	**40**		**1,013,672,502**	**1,005,771,021**	**2,262,462,505**	**(447,457,852)**
16. Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	**50**		**76,443,514,531**	**14,847,786,995**	**195,382,283,834**	**52,291,733,847**
17. Current corporate income tax expense	51	VI.29	15,643,210,620	3,013,442,432	33,972,306,063	7,070,887,750
18. Deferred tax income	52	VI.30	(240,458,570)	(1,604,267,156)	(1,921,143,258)	(1,228,743,988)
19. Net profit after tax (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**61,040,762,481**	**13,438,611,719**	**163,331,121,029**	**46,449,590,085**
20. Net profit after tax of the parent	61		60,765,311,148	13,207,278,091	162,229,407,754	45,788,942,086
21. Equity holders of NCI	62		275,451,333	231,333,628	1,101,713,275	660,647,999
22. Basic earnings per share (*)	70	VI.31			2,402	446
23. Diluted earnings per share (*)	71					

Approved on 08 October 2026

Preparer	Person in Charge of Accounting	Legal Representative Chief Executive Officer
Nguyen Thuy My Duyen	Hoang Thuy Hoai Yen	Vo Van Binh

M.S.D.N: 0200A230... CÔNG TY CP TVXD ĐIỆN 2 PECC2 P.XUÂN HÒA - TP.HỒ CHÍ MINH

POWER ENGINEERING CONSULTING JOINT STOCK COMPANY 2
Address: 32 Ngo Thoi Nhiem Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Form B 03a - DN
(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)
Quarter 3 of 2026

Currency: VND

Items	Code	Notes	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current year	Previous year
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I. Cash flows from operating activities				
1. Accounting profit before tax	01		***195,382,283,834***	***52,291,733,847***
2. Adjustments for				
- Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets	02		34,615,528,462	33,982,893,603
- Provisions (reversal of provisions)	03		28,406,819,498	5,235,811,061
- Foreign exchange losses arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currencies	04		(535,152,041)	272,508,492
- Profits from investing activities	05		(129,323,249,252)	(33,984,190,171)
- Interest expenses	06		8,721,862,300	4,055,087,435
- Other adjustments	07			
3. Operating profit before changes in working capital	**08**		***137,268,092,801***	***61,853,844,267***
- Increase, decrease in receivables	09		(713,810,537,348)	167,848,451,076
- Increase, decrease in inventories	10		(115,034,029,183)	1,258,815,055
- Increase, decrease in payables (other than interest and corporate income tax)	11		1,595,796,079,626	(161,108,158,360)
- Increase, decrease in prepaid expenses	12		(4,501,927,050)	469,376,373
- Increase, decrease in held-for-trading securities	13			
- Interest paid	14		(8,589,855,604)	(4,134,914,928)
- Corporate income tax paid	15		(22,613,910,548)	(3,118,723,801)
- Other cash inflows for operating activities	16			
- Other cash outflows for operating activities	17		(9,904,498,288)	(21,550,830,128)
Net cash flows used in operating activities	***20***		***858,609,414,406***	***41,517,859,554***
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchase and construction of fixed assets	21		(26,803,504,702)	(8,521,156,517)
2. Proceeds from disposals of fixed assets	22		672,000,000	125,980,000
3. Payment for bank term-deposits	23		(2,747,093,037,209)	(39,000,000,000)
4. Collections from bank term-deposits	24		1,868,181,026,589	104,500,000,000
5. Payments for investments in other entities	25		-	-
6. Proceeds from sale of investments in other entities	26		-	-
7. Interest and dividend received	27		109,248,707,396	3,643,165,170
Net cash flows used in investing activities	***30***		***(795,794,807,926)***	***60,747,988,653***
III. Cash flows from financing activities				
1. Receipts from equity issue and owner's capital contribution	31			
2. Repayment for capital contributions and repurchases of stocks already issued	32			
3. Drawdown of borrowings	33		313,360,669,092	197,714,903,459
4. Repayment of borrowings	34		(241,678,390,518)	(249,072,433,091)
5. Payments for financial leasehold assets	35			
6. Dividends paid	36		(15,215,000)	(165,647,000)
Net cash flows used in financing activities	***40***		***71,667,063,574***	***(51,523,176,632)***
Net increase/decrease in cash and cash equivalents for the period (50 = 20+30+40)	**50**		**134,481,670,054**	**50,742,671,575**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**		**926,279,769,651**	**199,941,912,365**
Impact of exchange rate fluctuation	61		(1,061,344,618)	1,717,400,337
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)	**70**		**1,059,700,095,087**	**252,401,984,277**

Approved on 8 October 2026

Preparer	Person in Charge of Accounting	Legal Representative Chief Executive Officer
Pham Linh Chi	Hoang Thuy Hoai Yen	Vo Van Binh

Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2
Address: 32 Ngo Thoi Nhiem, Xuan Hoa Ward,
Ho Chi Minh City, Viet Nam

Form: No. B 09 - DN
(Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

As at 30 September 2026

I. CHARACTERISTICS OF BUSINESS ACTIVITIES

1. Form of ownership

Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 - PECC2 (hereinafter referred to as "the Company") was established and incorporated under the Business Registration Certificate of Joint Stock Company No. 0300420157, issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City on 8 July 2026 (23rd amendment).

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with trading code TV2 under Decision No. 134/QD-SGDHCM dated April 22, 2019 of the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

The Company's equity capital as of September 30, 2026 is 675,261,650,000 VND divided into 67,526,165 shares with a par value of 10,000 VND/share.

The Company's head office is located at No. 32, Ngo Thoi Nhiem Street, Xuan Hoa Ward, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam.

Transaction address: PECC2 Innovation Hub (PIH) building, No. 45, Street 2, Thu Duc Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

2. The Company's business activities and operating sectors

The Company's main activities in the current year are consulting for power sources, thermal power and hydropower; electrical grid and survey; execute Engineering, Procurement and Construction ("EPC") projects, design and manufacture of auxiliary systems of power plants; operate and manage the Power Plant ("O&M"); and invest in power plants, mainly of renewable energy such as solar power, wind power, biomass energy, hydropower and gas power plants.

The Company's scope of operations covers the entire territory of Vietnam and countries in the Asia-Pacific region.

3. Normal production and business cycle

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

4. Characteristics of enterprises' operations during the accounting period that affect financial reports

None.

5. Business structure

- Total number of subsidiaries: 03 companies
  + Number of consolidated subsidiaries: 03 companies
  + Number of unconsolidated subsidiaries: 0 companies

a. Name of associates	Address	Principal activities	Ownership and voting rights (%)
▪ Son My Renewable Energy Joint Stock Company	Hamlet 01, Son My Commune, Lam Dong Province, Vietnam	Generation, transmission and distribution of electricity	25.00%
▪ Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam.	Generation, transmission and distribution of electricity	45.00%
▪ Ca Mau Investment Renewable Power Joint Stock Company	HG1-23, Commercial and Trade Center Quarter, An Xuyen Ward, Ca Mau Province, Vietnam	Generation, transmission and distribution of electricity	25.11%

b. Dependent accounting units	Address
▪ PECC2 Electro Mechanical Branch	No 45, Street No. 2, Quarter 49, Thu Duc Ward, HCMC, Vietnam
▪ PECC2 Power Plant Operation and Maintenance Branch	No 45, Street No. 2, Thu Duc Ward, HCMC, Vietnam
▪ PECC2 Solar Power Plant Management Branch	No 45, Street No. 2, Thu Duc Ward, HCMC, Vietnam

c. Representative Office	Address
▪ Representative Office in Myanmar (the process of completing procedures for termination of operations)	9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon - Myanmar
▪ Representative Office in Laos (from 15/01/2026)	Thongtoum Village, Chanthabouly District, Vientiane Capital

d. Name of Subsidiary	Address	Principal activities	Ownership and voting rights (%)
▪ PECC2 Port Operation and Maintenance Joint Stock Company	02 My Phu 2B Street, Quarter 6, Tan My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	Management and operation of main power plant items, auxiliary works, ports, and other equipment for power plants.	50,5%
▪ PECC2 Survey and Construction Company Limited	No 45, Dan Chu Street, Thu Duc Ward, HCMC, Vietnam	Architectural and engineering activities and related technical consultancy	100%
▪ PECC2 Energy Services and Engineering Company Limited	No 45, Street No. 2, Thu Duc Ward, HCMC, Vietnam	Architectural and engineering activities and related technical consultancy	100%

6. Number of employees at the reporting date

The number of employees of the Company and its subsidiaries as at 30 September 2026 was 1432.

7. Statement on the comparability of information in the Financial Statements

The comparative figures of the Consolidated Financial Statements for the period ended September 30, 2026 are presented as the Company's Financial Statements for the period ended September 30, 2025 adjusted under the assumption that investments in Associates are accounted for using the equity method from the time of initial recognition of these investments.

II. PRESENTATION BASIS

1. Accounting period

The Company and its subsidiaries fiscal year applicable for the preparation of its consolidated financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2. Accounting currency

The consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

3. Comparison information

The first fiscal year applied for the preparation of the Company's consolidated financial statements is from January 1, 2026, to September 30, 2026, as PECC2 Port Operation and Maintenance Joint Stock Company, a subsidiary of the Company, was established on April 23, 2025, PECC2 Survey and Construction Company Limited, a subsidiary of the Company, was established on 6 August 2025 and PECC2 Energy Services and Engineering Company Limited was established on 30 September 2025 . Accordingly, the comparative information presented in the consolidated financial statements for ended 30 September 2026 represents the Company's financial statements, adjusted on the assumption that investments in associates have been accounted for using the equity method from the initial recognition date of such investments.

III. ACCOUNTING STANDARD AND SYSTEM APPLIED

1. Accounting system applied

The consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries expressed in Vietnamese Dong ("VND"), are prepared in accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standard No. 27 – Financial Reporting and other Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance.

Accordingly, the accompanying consolidated financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the consolidated financial position and the consolidated results of operations and the consolidated cash flows of the Company and its subsidiaries in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2. Statement on compliance with accounting standard and accounting system

The Company complies with the requirements of Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, and Circular No. 43/2026/TT-BTC dated April 20, 2026, as well as relevant circulars guiding the implementation of accounting standards issued by the Ministry of Finance, in

the preparation and presentation of the consolidated financial statements for the accounting period from 01 January 2026 to 30 September 2026.

V. BASIS OF CONSOLIDATION

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company and its subsidiaries for the financial period ended September 30, 2026.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of establishment, being the date on which the Company and its subsidiaries obtains control, and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of subsidiaries are prepared for the same reporting year as the parent company, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealised gains or losses resulted from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Company and its subsidiaries and are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated balance sheet.

Impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded in undistributed earnings/accumulated los.

VI. ACCOUNTING POLICIES APPLIED

1. Exchange rates applied in accounting

Actual transaction exchange rate: The average bank transfer buying and selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions.

Book exchange rate: The exchange rate determined based on the value translated into the accounting currency at the actual transaction exchange rate divided by the quantity of the foreign currency at the time of the transaction.

Exchange rate for revaluation of monetary items denominated in foreign currencies: The average bank transfer buying and selling exchange rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions at the end of the accounting period.

2. Principles of recognition for cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3. Principles of accounting for financial investments

Investments in Subsidiaries

Investments in subsidiaries over which the Company excluded from consolidated financial statements are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of these subsidiaries arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the separate income statement. Distributions from sources other than from such profits are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

Investments in associates

Investments in associates are accounted for using the equity method.

Distributions from accumulated net profits of the associates arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the consolidated financial statements.. Distributions from sources which are attributable to period before having significant influence are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

Investment in other entities

Investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision for diminution in value of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the statement of financial position date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the income statement.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the income statement and deducted against the value of such investments

4. Principles of accounting for accounts receivables

Receivables are presented in the statement of financial position at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the statement of financial position date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the income statement.

5. Principles of inventories

Inventories are measured at their historical cost. The cost of inventories comprises costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labour cost, other directly related costs, manufacturing general overheads allocated based on the normal level of operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realizable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business, less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials, tools and supplies, merchandise	-	Cost of purchase on a weighted average basis.
Work-in process	-	Cost of direct materials and labour plus attributable manufacturing overheads on a specific identification of each individual project.

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is made for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other

inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the statement of financial position date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the income statement.

6. Principles of recognition and depreciation/amortization of fixed assets

6.1 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

6.2 Intangible assets

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible asset for its intended use.

Expenditures for improvements and additions are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the income statement as incurred.

When intangible assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

Land use rights.

Land use rights are recorded as an intangible fixed asset on the statement of financial position as the Company obtained the land use right certificate according to Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and amortisation of fixed assets. The costs of land use rights comprise all directly attributable costs of bringing the land to the condition available for its intended use and is not amortised given indefinite useful life.

6.3 Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Land use rights	39 - 50 years
Buildings and structures	6 - 35 years
Machinery and equipment	3 - 10 years
Means of transportation	5 - 10 years
Office equipment	3 - 5 years
Computer software	3 years
Others	5 years

6.4 Construction in progress

Construction in progress represents costs related to assets under construction and is stated at cost, including costs of construction of plant, installation of equipment and other direct costs. Construction in progress is not depreciated until such time as the relevant assets are completed and put into use.

7. Principles of accounting for deferred expenses

Deferred expenses are reported as short-term or long-term deferred expenses on the statement of financial position and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term deferred expenses and are amortised to the income statement:

- Tools and consumables with large value issued for usage for more than one year;
- Repairment and renovation cost for office;
- Deferred insurance premium; and
- Others

8. Principles of recognition for payables

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company by the supplier.

9. Principles of recognition for borrowings

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of funds and are recorded as expense during the period in which they are incurred.

10. Principles of equity recognition

10.1 Principles for the recognition of contributed equity, share premium, other equity and Share repurchase

Owners' equity is recognized based on the actual amount contributed by the owners and does not include commitments or receivables from the owners.

In cases where equity is made in the form of assets, the increase in equity is recognized at the revalued amount of the assets agreed upon by all contributing parties.

Share premium is recorded as the positive or negative difference between the actual issuance price and the par value of shares during initial issuance, additional issuance, or reissuance of Share repurchase. Direct costs related to the additional issuance of shares or the reissuance of Share repurchase are deducted from the share premium.

Others' equity is recognized based on the finalized value of assets formed from the company's development investment fund.

Share repurchase are shares issued by the company and later repurchased. Share repurchase are recognized at their actual value and presented on the statement of financial position as a deduction from equity. The company does not recognize any gains or losses when purchasing, selling, issuing, or canceling Share repurchase.

10.2 Principles for the recognition of revaluation differences of assets

Revaluation differences of assets (fixed assets, investment property, inventories, etc.) are recognized through Account 412. The main principle is to reflect the difference at the revaluation

date (in accordance with decisions of the State or equitization), recorded in equity (Account 411) and fully settled upon the sale or disposal of the assets.

Account 412 is used when revaluing assets in accordance with decisions of the State, equitization of enterprises, or other cases as prescribed by law. It does not include revaluation when assets are contributed as capital.

Any revaluation surplus or deficit (if any) is generally adjusted against equity or recognized in other income/expenses when the assets are sold or disposed of.

Revaluation differences of assets arising from the translation of financial statements from foreign currencies into Vietnam Dong are translated at the actual exchange rate at the revaluation date.

10.3 Principles for the recognition of foreign exchange differences

Transactions arising in currencies other than the Company's accounting currency (VND) are recorded at the average bank transfer buying and selling exchange rate of the commercial bank where the transactions occur.

At the end of the accounting period, monetary items denominated in foreign currencies are retranslated at the average bank transfer buying and selling exchange rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions. Balances of demand deposits in foreign currencies are retranslated at the average bank transfer buying and selling exchange rate of the commercial bank where the Company maintains such accounts.

All foreign exchange differences arising from the retranslation of monetary items denominated in foreign currencies at period-end are recognized in financial income (if gain) or financial expenses (if loss) in determining the results of operations for the period.

10.4 Principles for the recognition of foreign undistributed earnings

Undistributed earnings are the profit from the company's operations after deducting (-) adjustments for the retrospective application of changes in accounting policies and corrections of material errors from previous years.

Undistributed earnings can be distributed to investors based on their ownership percentages after approval by the General Meeting of Shareholders and after allocations to funds as required by the company's charter and Vietnamese law.

Dividends payable to shareholders are recognized as liabilities on the company's statement of financial position after the Board of Directors announces the dividend distribution and the Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation confirms the record date for dividend entitlement.

11. Principles and methods for the recognition of revenue and other income

11.1 Revenue

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised.

Sale of goods

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Rendering of services

Revenue is recognised when the services have been rendered and completed.

Sale of electricity

Revenue is recognized based on the amount of electricity supplied to the power transmission system and confirmed by customers.

Sale of construction projects

Where the outcome of a construction contract can be estimated reliably, revenue and costs are recognised by reference to the amount of work completed and certified by customers at the statement of financial position date.

Interest income

Interest income is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividend income

Dividend income is recognised when the Company's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

11.2 Other income

Reflects income arising outside the Company's ordinary production and business activities, including:

- Income from disposal and liquidation of fixed assets: The proceeds from disposal or liquidation after deducting related liquidation costs.
- Gain from asset revaluation: Income arising from the revaluation of inventories, goods, and fixed assets upon capital contribution to joint ventures, subsidiaries, or associates.
- Gain from business cooperation contracts (BCC): The difference between the fair value of the allocated assets and the investment cost.
- Income from sale and leaseback transactions: Gains arising from sale and leaseback arrangements of assets.
- Penalty income from customers: Amounts received due to contractual breaches.
- Other income: Gifts, donations, unclaimed payables, insurance compensation, and other similar receipts.

12. Principles of accounting for cost of goods sold and operating expenses

The cost of construction activities is allocated in accordance with the completed volume and recognized revenue. The cost of survey, design, and mechanical activities is allocated in line with the recognized revenue.

Production and business operating expenses incurred, related to the formation of revenue during the year, are collected based on actual figures and accurately estimated for the appropriate accounting period.

13. Principles of accounting for finance expenses

Fully reflects loan interest expenses, accruals related to loan interest expenses, losses related to exchange rate differences and provisions for losses when investing in other units.

14. Principles of accounting for selling expenses and general administrative expenses

14.1 Principles of accounting for selling expenses

Reflects actual expenses incurred during the sale of products and construction and installation activities, specifically warranty costs.

14.2 Principles of accounting for general administrative expenses

Reflects general administrative expenses of the Company, including management staff costs, materials used, tools and supplies, depreciation of fixed assets used by the administrative department, provisions, and purchased services expenses.

15. Principles of accounting for the disposal and liquidation of fixed assets

The Company actively disposes of fixed assets when they are damaged beyond use, technologically obsolete, or no longer suitable for business requirements, regardless of whether they have been fully depreciated.

Based on the minutes of fixed asset liquidation and related documents on liquidation proceeds and expenses, the Company records such transactions in the same manner as fixed asset disposal.

16. Principles and methods of recognition for current corporate income tax expenses (including additional corporate income tax expenses in accordance with the global minimum tax regulations) and deferred corporate income tax expenses

16.1 Principles of accounting for current corporate income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities, using the tax rates and tax laws that have been enacted or substantively enacted by the end of the reporting period.

Current income tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

16.2 Principles of accounting for deferred corporate income tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the statement of financial position date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each statement of financial position date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each statement of financial position date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the statement of financial position date.

Deferred tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

The Company offsets deferred tax assets and liabilities when it has a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when the deferred tax assets and deferred tax liabilities relate to income taxes levied by the same tax authority on the same taxable entity or when it intends to settle the current tax liabilities and current tax assets on a net basis, or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of the deferred tax liabilities or deferred tax assets are settled or realised.

17. Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties mentioned above can be enterprises or individuals including close members of their families.

18. Business combinations and goodwill

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination is measured as the fair value of assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange plus any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

Goodwill acquired in a business combination is initially measured at cost being the excess of the cost the business combination over the Company and its Subsidiaries interest in the net fair value of the acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities. If the cost of a business combination is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement. After initial recognition, goodwill is measured at cost less any accumulated amortisation. Goodwill is amortised over 10-year period on a straight-line basis. The parent company conducts the periodical review for impairment of goodwill of investment in Subsidiaries. If there are indicators of impairment loss incurred is higher than the yearly allocated amount of goodwill on the straight-line basis, the higher amount will be recorded in the consolidated income statement.

19. Business combinations involving entities under common control

A business combination involving entities under common control is a business combination in which all of the combining entities or businesses are ultimately controlled by the same party or parties both before and after the business combination, and that control is not transitory.

Business combinations involving entities under common control are accounted for as follows:

The assets and liabilities of the two combined entities are reflected at their carrying amounts on the date of business combination;

No goodwill is recognised from the business combination;

The consolidated income statement reflects the results of the combined entities from the date of the business combination; and

Any difference between the consideration paid and the net assets of the acquiree is recorded in equity.

VI. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE FINANCIAL STATEMENTS

1. Cash and cash equivalents

	Ending balance VND	Beginning balance VND
- Cash on hand	1,139,575,266	2,416,907,439
- Demand deposit	341,606,554,667	322,415,307,734
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	126,703,150,620	232,925,830,272
Joint stock Commercial Bank for Investment and Development of Viet Nam	20,639,962,365	41,947,169,519
Military Commercial Joint Stock Bank	145,725,071,880	30,253,084,342
Others bank	48,538,369,802	17,289,223,601
- Cash equivalents (*)	716,953,965,154	601,447,554,478
Cộng	**1,059,700,095,087**	**926,279,769,651**

Cash equivalents (*)

Deposit Contract Number	Bank	Term	Ending balance VND	Beginning balance VND
6873566761641	Military Commercial Joint Stock Bank - So Giao Dich 2	1 month	692,265,471	212,141,650,000
8323489536336	Military Commercial Joint Stock Bank - So Giao Dich 2	1 month	-	215,265,951,083
4478574986888	Military Commercial Joint Stock Bank - So Giao Dich 2	1 month	215,065,793,363	-
0930174395869	Military Commercial Joint Stock Bank - So Giao Dich 2	1 month	206,694,062,278	-
8756894758755	Military Commercial Joint Stock Bank - So Giao Dich 2	1 month	156,080,505,265	-
Other term deposit contract			138,421,338,777	174,039,953,395
Total			**716,953,965,154**	**601,447,554,478**

2. Financial investments

2.1 Investments held to maturity

	Ending balance			Beginning balance		
	Original amount VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Original amount VND	Recoverable amount VND	Provision VND
- Agreement No. 625061025026 at Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Sai Gon Branch	-	-	-	50,000,000,000	50,000,000,000	-
- Agreement No. 625061025027 at Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Sai Gon Branch	-	-	-	40,000,000,000	40,000,000,000	-
- Agreement No. 625061025028 at Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Sai Gon Branch	-	-	-	30,000,000,000	30,000,000,000	-

2. Financial investments (continued)

2.1 Investments held to maturity (continued)

	Ending balance			Beginning balance		
	Cost	Recoverable amount	Provision	Cost	Recoverable amount	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Agreement No. 625061025029 at Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Sai Gon Branch	-	-	-	30,000,000,000	30,000,000,000	-
- Agreement No. LD2622437995 at Military Commercial Joint Stock Bank - So Giao Dich 2 Branch	158,441,874,605	158,441,874,605	-	-	-	-
- Agreement No. 2733866736314 at Military Commercial Joint Stock Bank - So Giao Dich 2 Branch	161,772,196,575	161,772,196,575	-	-	-	-
- Agreement No. LD2623903228 at Military Commercial Joint Stock Bank - So Giao Dich 2 Branch	201,107,193,567	201,107,193,567	-	-	-	-
- Agreement No. LD2623939150 at Military Commercial Joint Stock Bank - So Giao Dich 2 Branch	329,803,856,725	329,803,856,725	-	-	-	-
- Other term deposit contract	186,981,897,284	186,981,897,284	-	32,500,000,000	32,500,000,000	-
- Interest receivables	6,361,751,145	6,361,751,145	-	3,424,373,956	3,424,373,956	-
Total	**1,044,468,769,901**	**1,044,468,769,901**	**-**	**185,924,373,956**	**185,924,373,956**	**-**

2.2 Investment in associates

a. Investment in associates

Name of associates	Principal activities	Ending balance Ownership and voting rights (%)	Beginning balance Ownership and voting rights (%)
- Son My Renewable Energy JSC	Generation, transmission and distribution of electricity	25	25
- Ca Mau Investment Renewable Power Joint Stock Company	Generation, transmission and distribution of electricity	25.11	25.11
- Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Generation, transmission and distribution of electricity	45	45

The details of the investment in associate are as follows:

	Son My Renewable Energy JSC	Ca Mau Investment Renewable Power Joint Stock Company	Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Total
Cost of investment:				
Beginning balance	**87,410,250,000**	**228,885,000,000**	**95,382,900,000**	**411,678,150,000**
- Increase	-	-	-	-
- Decrease	-	-	-	-
Ending balance	**87,410,250,000**	**228,885,000,000**	**95,382,900,000**	**411,678.150,000**
Accumulated share in post-acquisition profit/(loss) of the joint ventures				
Beginning balance	**37,467,962,946**	**(53,405,611,496)**	**6,163,935,490**	**(9,773,713,060)**
- Share in post-acquisition profit/(loss) of the joint ventures for the period	8,734,663,598	13,158,526,510	9,365,917,832	31,259,107,939
- Dividends and profits distributed	(2,622,307,500)	-	(2,861,487,000)	(5,483,794,500)
Ending balance	**43,580,319,044**	**(40,247,084,986)**	**12,668,366,322**	**16,001,600,379**
Net carrying amount				
Beginning balance	**124.878.212.946**	**175,479,388,504**	**101,546,835,490**	**401,904,436,940**
Ending balance	**130,990,569,044**	**188,637,915,014**	**108,051,266,322**	**427,679,750,379**

b. Investment in other entities

Name of associates	Ending balance		Beginning balance	
	Voting rights (%)	Ownership (%)	Voting rights (%)	Ownership (%)
Buon Don Hydropower JSC	5	5	5	5
EVN International JSC	0.45	0.45	0.45	0.45
Hau Giang Bioenergy JSC	10	10	10	10
Tra Vinh Bioenergy JSC	10	58.04	10	58.04

The details of the investment in other entities are as follows:

	Ending balance			Beginning balance		
	Original amount VND	Fair value VND	Provision VND	Original amount VND	Fair value VND	Provision VND
- Buon Don Hydropower JSC	16,750,000,000	66,852,180,000	-	16,750,000,000	74,540,180,700	-
- EVN International JSC	1,656,850,600	3,297,151,400	-	1,656,850,600	4,217,868,502	-
- Hau Giang Bioenergy JSC	23,296,300,000	(*)	(4,613,074,485)	23,296,300,000	(*)	-
- Tra Vinh Bioenergy JSC	5,533,850,000	(*)	(30,652,988)	5,533,850,000	(*)	(30,093,178)
Total	**47,237,000,600**	**70,149,331,400**	**(4,643,727,473)**	**47,237,000,600**	**78,758,049,202**	**(30,093,178)**

- As of September 30, 2026, the total number of shares held by Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 in Buon Don Hydropower Joint Stock Company (BDHC) is 3,342,609 shares, and in EVN International Joint Stock Company (EVNI) is 165,686 shares.

- The fair value of the investments in Buon Don Hydropower Joint Stock Company (stock ticker: BSA) and EVN International Joint Stock Company (stock ticker: EIC) is determined based on the market value (fair value) of the shares as at the financial reporting date of September 30, 2026.

- (*) Hau Giang Bioenergy Joint Stock Company and Tra Vinh Bioenergy Joint Stock Company currently have shares that are not listed on the stock market, so the fair value of these investments have not been officially assessed.

3. Trade receivables

	Ending balance		Beginning balance	
	Original amount VND	Provision VND	Original amount VND	Provision VND
Short-term trade receibables (*)	**1,386,203,195,746**	**70,992,406,698**	**919,936,202,384**	**51,035,301,454**
- Pacific Corporation Joint Stock Company	18,426,678,636		18,426,678,636	-
- Vinh Tan Thermal Power Project Management Board - Branch of Power Generation Joint Stock Corporation 3	54,050,434,910	-	54,050,434,910	-
- The Central Viet Nam Power Projects Management Board - Branch of National Power Transmission Corporation	21,891,606,642	-	26,244,564,671	-
The Northern Viet Nam Power Projects Management Board - Branch Of National Power Transmission Corporation	16,810,856,912	-	23,974,355,961	-
The Southern Viet Nam Power Projects Management Board - Branch Of National Power Transmission Corporation	46,027,294,186	-	40,873,721,702	-
- KC Cottrell Vietnam Company Limited	14,124,148,800	10,022,852,300	17,124,148,800	10,022,852,300
- Hau Giang Bioenergy Joint Stock Company	63,583,427,212	-	71,372,437,720	-
- Ca Mau Investment Renewable Power Joint Stock Company	657,327,141,975	-	236,777,599,384	-
- Other trade receivables	493,961,606,473	60,969,554,398	431,092,260,600	41,012,449,154
- In which:				
- Receivables from related parties	**992,449,709,975**		**534,394,623,727**	

- (*) Items with value > 10%

4. Short-term prepayments to suppliers

	Ending balance VND	Begining balance VND
a) Prepayment to other parties	**292,954,740,409**	**21,087,376,038**
- Dong Anh Investment, Construction and Building Materials Joint Stock Company	-	8,448,835,900
- Isgec Heavy Engineering Limited	69,451,902,000	-
- Hamatra Industries Joint Stock Company	46,365,429,966	-
- Toshiba Transmission & Distribution Systems (Vietnam) Ltd,	45,619,648,920	-
- Dong Anh Licogi Mechanical Joint Stock Company	25,299,498,170	-
- Triveni Turbine Limited	25,277,760,000	-
- Others	80,940,501,353	12,638,540,138
b) Prepayment to related parties	-	-
Total	**292,954,740,409**	**21,087,376,038**

5. Other receivables

a) Short-term	Ending balance VND	Begining balance VND
- Collection on behalf	-	18,530,346,891
- Late payment interest collection	712,316,417	712,316,417
- Project related receivables	3,482,185,377	3,084,473,353
- Dividends receivable	10,497,708,000	1,671,304,500
- Advance receivables	13,911,081,250	16,270,558,684
- Deposits	297,700,000	155,200,000
- Other receivables	1,400,634,352	2,000,713,223
Total	**30,301,625,396**	**42,435,688,668**
b) Long-term		
- Deposit, bet	323,890,000	519,309,122
Total	**323,890,000**	**519,309,122**

Short-term and long-term receivables represent expenditures incurred for the Company's operating activities during the period. Most of these amounts are recognized and presented in accordance with contractual terms. These expenditures are determined on the basis that they are recoverable upon maturity or upon completion of the related work.

6. Provision for doubtful receivables

	Ending balance		Beginning balance	
	Overdue debts VND	Provision VND	Overdue debts VND	Provision VND
- From 6 months to less than 1 year	47,346,698,100	14,064,338,432	2,186,689,688	656,006,907
- From 1 year to less than 2 years	26,123,931,317	12,937,813,664	2,882,210,670	1,441,105,337
- From 2 year to less than 3 years	9,770,240,432	6,839,168,302	7,431,389,319	5,201,972,524
- 3 years or more	37,151,086,300	37,151,086,300	43,736,216,686	43,736,216,686
Total (1)	**120,391,956,149**	**70,992,406,698**	**56,236,506,363**	**51,035,301,454**

	Ending balance		Beginning balance	
	Overdue debts VND	Provision VND	Overdue debts VND	Provision VND
- Short-term provision for payables	535,194,104	535,194,104	535,194,104	535,194,104
Total (2)	**535,194,104**	**535,194,104**	**535,194,104**	**535,194,104**
Total (1)+(2)	**120,927,150,253**	**71,527,600,802**	**56,771,700,467**	**51,570,495,558**

7. Inventories

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost VND	Provision VND	Original cost VND	Provision VND
- Raw materials	51,620,165,073	(767,329,617)	12,902,321,118	(767,329,617)
- Tools and supplies	792,332,528	-	1,789,243,601	-
- Work in progress	119,481,845,163	-	42,672,459,867	-
- Goods	634,068,005	-	130,357,000	-
Total	**172,528,410,769**	**(767,329,617)**	**57,494,381,586**	**(767,329,617)**

Allocation basis of raw materials: Raw materials are directly allocated to each construction project based on consumption norms or the volume of work performed. (*): Inventories related to unfinished production and business costs of projects that will be completed and accepted in 2026.

8. Deferred expenses

a) Short-term	Ending balance VND	Beginning balance VND
- Tools and supplies used	688,405,833	2,640,242,264
- Other items	5,822,074,531	4,444,190,464
Total	**6,510,480,364**	**7,084,432,728**

b) Long-term		
- Tools and supplies used	11,035,724,120	4,176,267,325
- Other items	2,715,867,900	4,499,445,281
Total	**13,751,592,020**	**8,675,712,606**

9. Intangible fixed assets

	Land use rights VND	Computer software VND	Other intangible VND	Total VND
ORIGINAL PRICE				
Beginning balance	**157,748,193,775**	**57,094,679,616**	**-**	**214,842,873,391**
- Purchase during the year	-	3,381,396,520	-	3,381,396,520
- Disposal	-		-	-
- Decrease due to other reasons		534,517,500		534,517,500
Ending balance	**157,748,193,775**	**59,941,558,636**	**-**	**217,689,752,411**
DEPRECIATION				
Beginning balance	**27,452,797,597**	**52,670,154,302**	**-**	**80,122,951,899**
- Depreciation during the year	2,316,643,974	2,761,932,152	-	5,078,576,126
- Disposal	-	-	-	-
- Decrease due to other reasons		534,517,500		534,517,500
Ending balance	**29,769,441,571**	**54,897,568,954**	**-**	**84,667,010,525**
NET CARRYING AMOUNT				
Beginning balance	**130,295,396,178**	**4,424,525,314**	**-**	**134,719,921,492**
Ending balance	**127,978,752,204**	**5,043,989,682**	**-**	**133,022,741,886**

The original cost of intangible fixed assets that have been fully amortized but are still in use by the Company as at September 30, 2026 amounted to 49,564,481,265 VND (as at January 1, 2026: VND 40,727,641,470).

10. Construction in progress

	Ending balance		Beginning balance	
	Original cost VND	Recoverable amount VND	Original cost VND	Recoverable amount VND
- Cost of unfinished basic construction	5,354,125,668	5,354,125,668	5,246,125,668	5,246,125,668
Total	**5,354,125,668**	**5,354,125,668**	**5,246,125,668**	**5,246,125,668**

11. Tangible fixed assets

	Building and structures VND	Machinery and equipment VND	Transportation and transmission VND	Management equipment and tool VND	Other fixed assets VND	Total VND
ORIGINAL PRICE						
Beginning balance	**244,580,680,205**	**214,845,128,760**	**49,054,071,039**	**43,190,847,975**	-	**551,670,727,979**
- Purchased during the year	155,000,000	26,876,372,250	3,980,752,276	787,960,000	-	31,800,084,526
- Other Increases	-	109,014,725	-	-	-	109,014,725
- Decrease due to liquidation and sale	-	1,704,443,809	3,206,485,582	-	-	4,910,929,391
- Other decreases	-	36,000,000	-	-	-	36,000,000
Ending balance	**244,735,680,205**	**240,090,071,926**	**49,828,337,733**	**43,978,807,975**		**578,632,897,839**
DEPRECIATION						
Beginning balance	**78,965,867,175**	**132,868,057,948**	**40,171,298,991**	**37,791,019,594**	-	**289,796,243,708**
- Depreciation during the year	8,787,123,912	15,334,841,651	1,563,370,344	3,946,291,848	-	29,631,627,755
- Decrease due to liquidation	-	1,313,583,468	3,203,489,340	-	-	4,517,072,808
- Other decreases	-	36,000,000	-	-	-	36,000,000
Ending balance	**87,752,991,087**	**146,853,316,131**	**38,531,179,995**	**41,737,311,442**		**314,874,798,655**
NET CARRYING AMOUNT						
Beginning balance	**165,614,813,030**	**81,977,070,812**	**8,882,772,048**	**5,399,828,381**	-	**261,874,484,271**
Ending balance	**156,982,689,118**	**93,236,755,795**	**11,297,157,738**	**2,241,496,533**	-	**263,758,099,184**

The original cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use by the Company as at September 30, 2026 amounted to VND 116,153,231,054 (as at January 1, 2026: VND 70,111,184,575).

12. Short-term trade payables

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Short-term trade payables	**257,296,263,863**	**197,144,352,196**
China Energy Engineering Group Guangdong Electric Power Design Institute Co., Ltd.	87,010,426,559	-
Shanghai Zhenhua Port Machinery Co. Ltd (ZPMC)	14,627,591,852	14,856,834,435
Beijing Yueji Industry Co. Ltd (Yueji)	13,629,521,382	13,843,122,276
Others	142,028,724,070	168,444,395,485

13. Advances from customers

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Short-term	**2,416,355,058,964**	**984,346,947,269**
Advances from other parties	2,395,395,881,621	972,389,091,433
- Branch of Vietnam National Industry Energy Group – Power Project Management Board	467,072,705,739	470,055,897,006
- Erex Tuyen Quang Biomass Power Co., Ltd	914,067,340,301	215,265,951,083
- Erex Yen Bai Biomass Power Co., Ltd	929,427,308,067	212,141,650,000
- Others	84,828,527,514	74,925,593,344
Advances from related parties *(Note 32.1.c)*	20,959,177,343	8,839,231,937
Long-term	**2,241,081,250**	**2,241,081,250**
- My Ly - Nam Mo Hydropower Joint Stock Company	2,241,081,250	2,241,081,250
Total	**2,418,596,140,214**	**986,588,028,519**

14. Dividends and profit payables

	Ending balance VND	Beginning balance VND
- Payables for dividends and profit distribution	67,970,911,000	459,961,000
Total	**67,970,911,000**	**459,961,000**

15. Tax and other receivables, payables from the state

a) Payable	Ending balance VND	Payable VND	Paid VND	Beginning balance VND
- Value-added tax	8,281,194,201	31,547,497,811	30,503,587,999	7,237,284,389
- Value-added tax on imported goods	-	25,290,797,765	25,290,797,765	-
- Corporation income tax	28,074,107,830	33,630,809,855	22,272,414,340	16,715,712,315
- Personal income tax	2,155,232,634	19,154,496,074	19,071,981,653	2,072,718,213
Land and housing tax, land rental fees	-	1,896,749,237	1,896,749,237	-
- Others	153,068,788	3,320,545,730	5,305,089,291	2,137,612,349
Total	**38,663,603,453**	**114,840,896,472**	**104,340,620,285**	**28,163,327,266**
b) Receivable				
- Value-added tax	3,889,862,312	72,919,946,562	69,559,866,341	529,782,091
- Corporation income tax	-	-	-	-
Total	**3,889,862,312**	**72,919,946,562**	**69,559,866,341**	**529,782,091**

16. Accrued expenses

Short-term accrued expenses	Ending balance VND	Beginning balance VND
- Accrued interest expenses	259,743,351	129,755,201
- Accrued project expenses	248,227,983,086	34,650,125,475
- Others	447,984,018	1,712,253,421
Total	**248,935,710,455**	**36,492,134,097**

17. Other payables

a) Short-term	Ending balance VND	Beginning balance VND
- Trade union and insurance funds	4,241,546,863	1,163,593,584
- Deposit received	251,374,402	-
- Payables to subcontractors	1,520,039,956	1,310,362,956
- Advance payables	534,827,946	1,254,449,455
- Late payment interest receipt on behalf	109,969,716	109,969,716
- Others	4,347,506,967	3,533,925,453
Total	**11,005,265,850**	**7,372,301,164**

b) Long-term		
- Deposit received	1,615,199,626	1,738,574,028
Total	**1,615,199,626**	**1,738,574,028**

18. Loans

Short-term loans	Ending balance VND	Increase VND	Decrease VND	Beginning balance VND
- Loan from employees	800,000,000	100,000,000	200,000,000	900,000,000
- Joint stock Commercial Bank for Investment and Development of Viet Nam - Ho Chi Minh City Branch	42,825,461,838	58,442,884,784	29,793,959,660	14,176,536,714
- Shinhan Bank Vietnam Limited	9,323,550,411	14,644,578,913	22,055,726,908	16,734,698,406
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	77,283,292,532	132,553,878,750	55,270,586,218	-
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Thu Thiem Branch	21,925,156,266	71,756,420,171	73,835,521,342	24,004,257,437
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank – Cho Lon Branch	622,772,514	11,912,029,084	36,702,806,300	25,413,549,730
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Sai Gon Branch	-	23,953,433,390	23,953,433,390	-
Total	**152,780,233,561**	**313,363,225,092**	**241,812,033,818**	**81,229,042,287**

19. Provisions

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Short-term	**25,183,049,359**	**21,859,186,988**
- Vinh Tan 4 Expansion Thermal Power Plant Project	20,576,843,244	20,576,843,244
- Others	4,606,206,115	1,282,343,744
Long-term	21,608,012,687	21,095,795,099
- Tan Thuan Wind Power Plant Project Phase 1 and 2	**10,413,582,444**	**10,389,868,860**
- Tan Thuan Wind Power Plant Project Phase 3	4,763,565,015	
- Hau Giang Biomass Power Plant Project	672,157,153	5,521,127,798
- Van Phong 1 Coal Power Plant Project	2,883,328,251	2,883,328,251
- Others	2,875,379,824	2,301,470,190
Total	**46,791,062,046**	**42,954,982,087**

20. Owner's equity

20.1 Share capital

	Percentage %	Ending balance VND	Percentage %	Beginning balance VND
- Vietnam Electricity Corporation	51.33%	346,590,560,000	51.33%	346,590,560,000
- Others	48.67%	328,671,090,000	48.67%	328,671,090,000
Total	**100%**	**675,261,650,000**	**100%**	**675,261,650,000**

20. Owner's equity (continued)

20.2 Statement of changes in equity

	Share capital	Other owner's capital	Foreign exchange Differences	Share premium	Investment and Development fund	Undistributed earnings	Non-controlling interest	Capital for investment construction in progress	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
As at January 1st, 2025	**675,261,650,000**	**12,641,457,169**	**-**	**4,922,641,050**	**390,822,867,041**	**186,162,728,081**		**6,688,200**	**1,308,960,151,173**
Net profit for the period	-	-	-	-	-	94,635,699,467	2,955,675,125	-	97,591,374,592
Provision investment fund	-	-	-	-	12,934,081,168	(12,934,081,168)	-	-	-
Increased capital	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dividends declared	-	-	-	-	-	(67,526,165,000)	-	-	(67,526,165,000)
Provision for Bonus and Welfare Fung	-	-	-	-	-	(23,679,255,000)	-	-	(23,679,255,000)
Provision for Executive Board Bonus Fund	-	-	-	-	-	(373,950,000)	-	-	(373,950,000)
Other Reduction	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Foreign exchange differences			(1,722,825)						(1,722,825)
As at December 31st, 2025	**675,261,650,000**	**12,641,457,169**	**(1,722,825)**	**4,922,641,050**	**403,756,948,209**	**176,284,976,380**	**2,955,675,125**	**6,688,200**	**1,275,828,313,308**
As at January 1st, 2026	**675,261,650,000**	**12,641,457,169**	**(1,722,825)**	**4,922,641,050**	**403,756,948,209**	**176,284,976,380**	**2,955,675,125**	**6,688,200**	**1,275,828,313,308**
Net profit for the period	-	-	-	-		162,229,407,754	1,004,145,763	-	163,233,553,517
Provision investment fund	-	-	-	-	15,257,271,309	(15,257,271,309)	-	-	-
Increased capital	-	-	-	-	-	-	-	-	
Other increases	-	6,688,200	-	-	-	-	-	-	6,688,200
Dividends declared	-	-	-	-	-	(67,526,165,000)	-	-	(67,526,165,000)
Share Dividends	-	-	-	-	-	-	-	-	
Provision for Bonus and Welfare Fund	-	-	-	-	-	(36,092,218,454)	-	-	(36,092,218,454)
Foreign exchange differences	-	-	(608,182,406)	-	-	-	-	-	(608,182,406)
Other Reduction	-	-	-	-	-	(99,538,573)	-	(6,688,200)	(106,226,773)
As at September 30, 2026	**675,261,650,000**	**12,648,145,369**	**(609,905,231)**	**4,922,641,050**	**419,014,219,518**	**219,539,190,798**	**3,959,820,888**	**-**	**1,334,735,762,392**

20.3 Transactions related to capital with shareholders and distribution of dividends, profit sharing

a. Capital Transactions

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Owner's investment capital		
- Capital contributed at the beginning of the period	675,261,650,000	675,261,650,000
- Additional capital contributed during the period	-	-
- Capital reduced during the period	-	-
- Capital contributed at the end of the period	675,261,650,000	675,261,650,000

b. Dividend and profit distribution

The Company has announced a cash dividend payable for 2025 at a rate of 10% of charter capital worth VND 67,526,165,000 as approved by Resolution No. 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders dated June 30, 2026.

20.4 Shares

	Number of shares	
	Ending balance VND	Beginning balance VND
- Authorized shares to be issued	67,526,165	67,526,165
- Issued shares		
+ Ordinary shares	67,526,165	67,526,165
- Repurchased shares		
+ Ordinary shares	-	-
- Shares in circulation		
+ Ordinary shares	67,526,165	67,526,165
**Par value of outstanding share is (VND/Share)*	*10,000*	*10,000*

20.5 Explanation of changes in the company's equity items

- The Development Investment Fund increased by VND 12,356,630,607 from the allocation of after-tax profits for 2025, as approved by Resolution No. 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders dated June 30, 2026, and increased by VND 2,900,640,702 pursuant to Resolution No. 063018/2026/NQ-HĐQT dated June 30, 2026, approving the 2026 financial plan, the audited 2025 financial statements, and the plan for distribution of the 2025 after-tax profits of PECC2 Energy Services and Engineering Company Limited.
- Other equity was presented and reclassified as at 01 January 2026 and 30 September 2026 in accordance with the guidance of Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 issued by the Minister of Finance.

21. Revenues

	From 01/01/2026 to 30/09/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND
Revenue from sales and service provision	**1,199,229,782,315**	**769,530,891,150**
In which:		
- Revenue from sales and service provision	1,179,086,234,480	719,153,485,434
- Revenue from mechanical manufacturing		34,068,284,411
- Revenue from electricity sales	16,719,821,894	16,252,873,174
- Revenue from materials and other sales	3,423,725,941	56,248,131
Total	**1,199,229,782,315**	**769,530,891,150**

22. Cost of goods sold

	From 01/01/2026 to 30/09/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND
- Cost of goods sold and services rendered	962,314,411,562	591,475,559,818
- Cost of mechanical manufactured	36,910,381,352	48,450,121,619
- Cost of electricity sold	11,444,305,495	10,684,259,400
Total	**1,010,669,098,409**	**650,609,940,837**

23. Finance income

	From 01/01/2026 to 30/09/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND
- Interest income	87,110,018,123	3,627,313,335
- Finance charge for deferred payments	5,499,837,442	2,971,350,215
- Foreign exchange gains	2,109,673,147	654,758,133
- Dividend income	5,179,599,500	3,342,609,000
- Others	6,165,440	-
Total	**99,905,293,652**	**10,596,030,683**

24. Finance expenses

	From 01/01/2026 to 30/09/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND
- Provision for diminution in value long-term investments	4,613,634,295	(163,836)
- Interest expenses	8,722,074,200	4,064,102,210
- Foreign exchange loss	1,007,685,089	882,160,425
Total	**14,343,393,584**	**4,946,098,799**

25. Selling expenses and general and administrative expenses

25.1 Selling expenses

	From 01/01/2026 to 30/09/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND
- Provision (reversal of provision) for warranty	4,200,875,048	1,622,377,546
- Advertising costs, others	1,286,474,797	616,326,666
Total	**5,487,349,845**	**2,238,704,212**

25.2 General and administrative expenses

	From 01/01/2026 to 30/09/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND
- Labour cost	35,740,626,606	29,057,827,283
- Tools and supplies expenses	4,171,899,078	3,478,123,543
- Depreciation and amortisation expense	5,169,856,613	5,326,234,201
- Tax and fee expense	2,577,312,450	4,251,892,286
- Reversal of provision for doubtful receivables	19,957,105,244	5,429,735,257
- Expense for external services	12,897,636,771	16,441,105,645
- Other cash expenses	20,883,618,186	24,548,017,647
- Others	5,376,465,791	4,992,253,248
Total	**106,774,520,739**	**93,525,189,110**

26. Other income

	From 01/01/2026 to 30/09/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND
- Income related to the performance of contracts	-	78,000,000
- Income from asset liquidation	672,382,157	-
- Others	3,024,852,813	1,484,794,940
Total	**3,697,234,970**	**1,562,794,940**

27. Other expenses

	From 01/01/2026 to 30/09/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND
- Gains from disposal of assets	334,708,436	-
- Administrative penalties	-	7,798,411
- Penalties related to contract performance	168,028,842	1,089,958,392
- Others	932,035,187	912,495,989
Total	**1,434,772,465**	**2,010,252,792**

28. Operating costs

	From 01/01/2026 to 30/09/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND
- Material expense	47,080,900,674	68,397,043,853
- Labor costs	324,964,396,598	262,717,864,394
- Depreciation and amoritisation expense	35,975,973,843	34,235,691,367
- External service expense	594,618,448,509	278,095,164,481
- Other cash costs	120,291,249,369	102,928,070,064
Cộng	**1,122,930,968,993**	**746,373,834,159**

29. CIT expense

	From 01/01/2026 to 30/09/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND
Total profit before tax	**195,382,283,834**	**52,291,733,847**
CIT rate applicable to the Group	**39,076,456,767**	**10,458,346,769**
Adjustments	**(5,104,150,704)**	**(3,387,459,019)**
- Share of profit or loss of associates and joint ventures	6,251,821,588	4,786,440,565
- Other adjustments	(11,355,972,292)	8,173,899,584
Current CIT expense	**33,972,306,063**	**7,070,887,750**
- Current CIT expense of the Parent company	27,290,406,010	6,186,586,873
- Current CIT expense of subsidiaries	6,681,900,053	884,300,877
Deferred CIT expense	**1,921,143,258**	**1,228,743,988**
Total CIT expense	**32,051,162,805**	**5,842,143,762**

30. Deferred Tax

	From 01/01/2026 to 30/09/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND
- Deferred tax (income) expense	1,921,143,258	1,228,743,988

31. Earnings Per Share

	From 01/01/2026 to 30/09/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders	162,229,407,754	45,788,942,086
Distribution to bonus and welfare fund (*)	-	15,653,648,664
Weighted average number of ordinary shares (shares)	67,526,165	67,526,165
EPS	2,402	446

(*) The profit used for calculating earnings per share for the accounting period ended 30 September 2026 has not been adjusted for the appropriation to the bonus and welfare fund from the profit for the first nine months of 2026, as no Resolution of the General Meeting of Shareholders approving such appropriation from the current period's after-tax profit had been issued as of the reporting date.

The profit used for calculating earnings per share for the accounting period ended 30 September 2025 has been restated from the amount previously presented to reflect the actual appropriation to the bonus and welfare fund from the retained earnings of 2025 in accordance with Resolution No. 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ of the General Meeting of Shareholders dated 30 June 2026.

32. Other information

32.1 Transactions with related parties

a. Salaries and Remuneration of Members of the Board of Directors, Executive Board, Chief Accountant, and Supervisory Boards

No.	Individuals	Position	From 01/01/2026 to 30/09/2026 VND	Form 01/01/2025 to 30/09/2025 VND
I	**Salary of Board of Directors, General Director and Chief Accountant**		**3,445,600,000**	**2,322,000,000**
1	Mr Nguyen Chon Hung	Chairman (to 30/06/2026)	537,600,000	756,000,000
2	Ms Pham Lien Hai	Chairman (from 30/06/2026) Member of the Board of Directors and Deputy General Director (until 30/06/2026)	618,000,000	310,500,000
3	Mr Vo Van Binh	Member of the Board of Directors and General Director	585,000,000	351,000,000
4	Mr Nguyen Trong Nam	Deputy General Director	495,000,000	310,500,000
5	Mr Nguyen Hai Phu	Deputy General Director	495,000,000	310,500,000
6	Ms Nguyen Thi Huong Giang	Deputy General Director (from 20/03/2026)	355,000,000	-
7	Ms Bui Thi Ngoc Ly	Chief Accountant (to 30/04/2026)	180,000,000	283,500,000
8	MS Hoang Thuy Hoai Yen	Director of Financial and Accounting Division (Person in Charge of Accounting to 28/05/2026)	180,000,000	-
II	**Remuneration of the Board of Directors**		**609,600,000**	**489,600,000**
1	Mr Vo Van Binh	Member of the Board of Directors and General Director	164,400,000	122,400,000
2	Ms Pham Lien Hai	Member of the Board of Directors and Deputy General Director (until 30/06/2026)	116,400,000	122,400,000
3	Mr Nguyen Manh Phat	Member of the Board of Directors	164,400,000	122,400,000
4	Mr Dinh Quang Tri	Member of the Board of Directors	164,400,000	122,400,000
III	**Remuneration of Supervisory Boards**		**498,000,000**	**370,800,000**
1	Mr Nguyen Trung Khang	Head of Supervisory Boards (from 30/06/2026)	49,200,000	-
2	Ms Nguyen Hong Khanh	Head of Supervisory Boards (to 30/06/2026)	120,000,000	126,000,000
3	Ms Tran Viet Ha	Member of Supervisory Boards	164,400,000	122,400,000
4	Ms Pham Thi Lan Anh	Member of Supervisory Boards	164,400,000	122,400,000

b. Transactions with related parties

	From 01/01/2026 to 30/09/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND
Revenue from related parties	**543,489,633,552**	**259,803,210,624**
- The Northern Viet Nam Power Projects Management Board - Branch Of National Power Transmission Corporation	5,648,142,855	30,906,704,598
- The Central Viet Nam Power Projects Management Board - Branch Of National Power Transmission Corporation	5,653,819,016	21,890,041,842
- The Southern Viet Nam Power Projects Management Board - Branch Of National Power Transmission Corporation	9,955,789,009	6,996,813,523
- The Central Power Grid Project Management Board - Central Power Corporation	196,260,855	242,964,780
- The Thermal Power Project Management Board 3	-	1,450,947,399
- Power Project Management Board EVNGENCO1 - Branch of Power Generation Corporation 1	2,284,032,274	770,883,269
- Power Project Management Board 1 - Branch of Vietnam Electricity Group	10,311,980,472	-
- Power Project Management Board 3 - Branch of Vietnam Electricity Group	1,558,208,851	10,543,696,451
- Power Project Management Board 2 - Branch of Vietnam Electricity Group	-	4,010,893,005
- The Power Transmission Projects Management Board - Branch Of The National Power Transmission Corporation	6,979,891,899	9,086,369,777
- Ho Chi Minh City High Voltage Power Grid Company	-	-
- Ho Chi Minh City Power Grid Project Management Board	12,867,270,511	2,387,957,640
- The Southern Power Grid Project Management Board	-	137,702,500
- The Southern Power Project Management Board	1,213,954,092	1,277,520,950
- Electricity Trading Company	14,880,552,884	14,386,256,351
- Vinh Tan Thermal Company - Branch of Power Generation Corporation 3 - Joint Stock Company	-	1,079,625,645
- Dong Nai Electricity Company Limited	-	1,282,787,914
- Dong Nai Power Company - Southern Power Corporation Branch	1,839,269,010	402,311,012
- Power Transmission Company 1	4,527,416,232	604,155,046
- Power Transmission Company 2	2,066,379,278	-
- Power Transmission Company 3	4,017,800,000	-
- Power Transmission Company 4	139,136,790	24,435,364
- Thac Ba Hydropower Joint Stock Company	-	524,594,700
- Buon Kuop Hydropower Joint Stock Company	860,839,961	-
- Tri An Hydropower Company - Branch of Vietnam Electricity Group	-	835,866,812
- Son La Hydropower Company - Branch of Vietnam Electricity Group	287,200,000	670,610,961
- Tuyen Quang Hydropower Company - Branch of Vietnam Electricity Group	-	1,415,925,926
- Branch of Power Generation Corporation 1 - Dong Nai Hydropower Company	663,763,999	-
- Da Nhim - Ham Thuan - Da Mi Hydropower Joint Stock Company	-	86,143,280

b. Transactions with related parties (continued)

	From 01/01/2026 to 30/09/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/09/2025 VND
- Se San Hydropower Development Company - Branch of Vietnam Electricity Group	-	688,641,667
- Phu My Thermal Power Company – Branch Of Power Generation Corporation 3 – Joint Stock Company	-	114,978,788
- Power Generation Corporation 3	9,430,091,815	-
- Hanoi Electricity Corporation	1,816,574,513	-
- Vietnam Electricity Group	1,903,133,803	-
- Son My Renewable Energy Joint Stock Company	2,946,067,888	5,341,651,077
- Son My Renewable Energy Joint Stock Company	3,085,029,590	-
- Son My Renewable Energy Joint Stock Company (*)	2,622,307,500	-
- Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company	-	2,826,821,457
- Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company	253,983,939	-
- Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company (*)	2,861,487,000	-
- Hau Giang Biomass Energy Joint Stock Company	1,335,000,000	82,256,692,003
- Hau Giang Biomass Energy Joint Stock Company (*)		
- Ca Mau Renewable Energy Investment Joint Stock Company	478,727,859,941	51,474,557,076
- Ca Mau Renewable Energy Investment Joint Stock Company	(58,123,047,367)	-
- Ca Mau Renewable Energy Investment Joint Stock Company (*)	5,499,837,442	2,742,050,811
- EVN International Joint Stock Company (*)	165,686,000	-
- Buon Don Hydropower Joint Stock Company (*)	5,013,913,500	3,342,609,000

(*) Finance income

c. Balances with related parties

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Customer receivables	**992,449,709,975**	**534,394,623,727**
- Ca Mau Renewable Energy Investment Joint Stock Company	666,374,010,268	208,060,426,144
- Hau Giang Biomass Energy Joint Stock Company	73,564,531,744	71,372,437,720
- Son My Renewable Energy Joint Stock Company	15,725,319,807	9,848,539,676
- Vinh Tan Thermal Power Project Management Board	54,050,434,910	54,050,434,910
- The Central Viet Nam Power Projects Management Board - Branch Of National Power Transmission Corporation	21,891,606,642	26,244,564,671
- The Southern Viet Nam Power Projects Management Board - Branch Of National Power Transmission Corporation	46,027,294,186	40,873,721,702

c. **Balances with related parties (continued)**

	Ending balance VND	Beginning balance VND
- The Northern Viet Nam Power Projects Management Board - Branch Of National Power Transmission Corporation	16,810,856,912	23,974,355,961
- The Power Transmission Projects Management Board - Branch Of The National Power Transmission Corporation	3,287,558,370	4,174,843,383
- Power Project Management Board 1 - Branch of Vietnam Electricity Group	8,585,253,526	4,754,386,933
- Power Project Management Board 2 - Branch of Vietnam Electricity Group	6,719,203,587	7,034,035,178
- Power Project Management Board 3 - Branch of Vietnam Electricity Group	22,360,794,574	34,741,120,899
- The Central Power Grid Project Management Board - Central Power Corporation	3,254,335,927	4,166,583,885
- Electricity Trading Company	13,672,758,221	9,257,090,604
- Power Transmission Company 1	3,995,122,360	405,866,448
- Power Transmission Company 2	-	-
- Power Transmission Company 3	2,043,605,095	-
- Power Transmission Company 4	-	-
- Ho Chi Minh Power Grid Project Management Board	16,094,969,573	7,915,377,004
- Hanoi Power Development Project Management Board	2,055,384,507	-
- The Thermal Power Project Management Board 3	1,283,403,624	1,283,403,624
- Power Project Management Board EVNGENCO1 - Branch of Power Generation Corporation 1	-	216,083,376
- Ialy Hydropower Company	2,721,476,631	4,148,342,569
- Song Bung 2 Hydropower Project Management Board	90,501,000	90,501,000
- Hydropower Project Management Board No. 6	339,870,600	317,460,939
- Se San Hydropower Development Company	10,875,594	108,755,937
- Power Engineering Consulting Joint Stock Company 1	140,125,556	140,125,556
- Dong Nai Hydropower Company – Branch of Power Generation Corporation 1	-	1,000,000,000
- Thac Mo Hydropower Joint Stock Company	138,972,373	598,850,179
- Power Generation Corporation 1	-	22,409,661
- Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company	-	200,000,000
- Tra Vinh Biomass Energy Joint Stock Company	2,960,542,857	2,960,542,857
- Da Nhim – Ham Thuan – Da Mi Hydropower Joint Stock Company	-	404,319,282
- Central Vietnam Rural Power Project Management Board	-	671,664,206
- Huoi Quang – Ban Chat Hydropower Company	452,457,022	1,696,713,831
- Son La Hydropower Company – Branch of Vietnam Electricity	310,176,000	-
- Buon Kuop Hydropower Company – Branch of Power Generation Corporation 3	176,792,585	1,121,952,600

c. Balances with related parites (continued)	Ending balance VND	Beginning balance VND
- Southern Power Grid Project Management Board	-	148,718,700
- Dong Nai Power Company – Branch of Southern Power Corporation	-	-
- Tuyen Quang Hydropower Company	1,336,611,238	3,482,872,238
- Dai Ninh Hydropower Company	-	2,659,613,751
- Ban Ve Hydropower Company	-	1,478,264,727
- Ho Chi Minh City High Voltage Grid Company	-	397,043,590
Vietnam Power Development Joint Stock Company	32,467,485	649,349,692
- Ninh Thuan Nuclear Power Project Management Board	-	780,525,747
- Power Generation Corporation 3 – Joint Stock Company	1,532,856,091	-
- Northern Power Construction Project Management Board	56,057,444	-
- Hanoi Power Corporation	1,961,900,474	-
- Hai Van Marine Transport Services Joint Stock Company	2,391,583,192	2,943,324,547

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Advance from customers	**20,959,177,343**	**8,839,231,937**
- Power Generation Corporation 3 – Joint Stock Company	6,810,816,879	5,000,554,365
- Southern Power Project Management Board	730,108,355	1,327,404,300
- Vietnam Electricity	161,572,159	161,572,159
- Binh Duong Power Company	2,989,763	2,989,763
- Power Transmission Company 2	1,864,253,159	872,143,148
- Power Transmission Company 3	-	908,801,034
- Power Transmission Company 4	486,353,105	565,767,168
- Central Vietnam Rural Power Project Management Board	762,644,069	-
- The Northern Viet Nam Power Projects Management Board - Branch Of National Power Transmission Corporation	1,068,183,723	-
Power Project Management Board 2 - Branch of Vietnam Electricity Group	3,123,699,561	-
- Ho Chi Minh Power Grid Project Management Board	1,132,026,287	-
- The Power Transmission Projects Management Board - Branch Of The National Power Transmission Corporation	1,600,229,111	-
- A Vuong Hydropower Joint Stock Company	258,822,222	-
- Da Nhim – Ham Thuan – Da Mi Hydropower Joint Stock Company	1,322,135,160	-
- Dai Ninh Hydropower Company	128,679,976	-
- The Central Viet Nam Power Projects Management Board - Branch Of National Power Transmission Corporation	872,207,647	-
- Dong Nai Hydropower Company – Branch of Power Generation Corporation 1	634,456,167	-

32.2 Events after the statement of financial position date

There have been no significant events occurring after the statement of financial position date which would require adjustments or disclosures to be made in the financial statements of the Company.

32.3 Information about going concern

There are no events that raise significant doubt about the company's ability to continue as a going concern, and the company has no intention nor is it required to cease operations or significantly reduce its scale of operations.

Approved on 28 *October 2026*

Preparer	Person in Charge of Accounting	Legal representative Chief Executive Officer
Pham Thi Ka Linh	Hoang Thuy Hoai Yen	Vo Van Binh